

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN LỰC GELEX  
GELEX ELECTRICITY  
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: **149**/2025/GE - CBTT

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025  
Hanoi, April 17, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh  
**To:** - *State Securities Commission of Vietnam*  
- *Hochiminh Stock Exchange*

**1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)**

*Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán / Stock code: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

*Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi.*

- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

**2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2025 và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 1/2025 so với quý 1/2024.

*GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: Separate Financial Statements for 1<sup>st</sup> quarter of 2025 and the document explaining the reason for the difference in profit after tax on the Financial Statement for the first quarter of 2025 compared to the first quarter of 2024.*

**3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2025 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/bao-cao-tai-chinh?v=155>**

*This information was published on the company's website on 17/04/2025, as in the link: <https://gelex-electric.com/bao-cao-tai-chinh?v=155>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

*We commit that the information published above is true and take full legal responsibility for its content.*

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2025/ *Separate Financial Statements for 1<sup>st</sup> quarter of 2025.*
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 1/2025 so với quý 1/2024/ *and The document explaining the reason for the difference in profit after tax on the Financial Statement for the first quarter of 2025 compared to the first quarter of 2024.*

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN ĐIỆN  
LỰC GELEX**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC  
GELEX  
DN: C=VN, S=Thành phố Hà Nội, CN=CÔNG TY  
CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0107547109  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2025.04.17 09:56:06+07'00'  
Foxit PDF Editor Version: 13.0.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX  
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

**Người ủy quyền công bố thông tin**

***Person authorized to disclose information***



**Phạm Tuấn Anh**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN LỰC GELEX  
GELEX ELECTRICITY JOINT  
STOCK COMPANY**  
**GELEX ELECTRIC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025  
Hanoi, April 16<sup>th</sup>, 2025

Số/No: 146/GE-TGD

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau  
thuế trên Báo cáo tài chính

Quý 1 năm 2025 so với Quý 1/2024

Re: Explanation of fluctuations in Profit  
after tax on the financial statements for  
the 1<sup>st</sup> Quarter of 2025 compared to the 1<sup>st</sup>  
Quarter of 2024

**Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ Hochiminh City Stock Exchange**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;  
Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16<sup>th</sup>, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.  
Pursuant to the financial performance of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - Stock Code GEE provides explanation of profit after tax fluctuations compared as follows:

| STT<br>No. | Chỉ tiêu<br>Items                                                                 | ĐVT<br>Currency           | Báo cáo<br>Riêng<br>Separate<br>financial<br>statements | Báo cáo<br>hợp nhất<br>Consolidated<br>financial<br>statements |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1          | Lợi nhuận sau thuế năm Quý 1 năm 2025<br>Profit after tax for Q1 2025             | Tỷ đồng<br>VND<br>billion | 139,9                                                   | 487,4                                                          |
| 2          | Lợi nhuận sau thuế năm Quý 1 năm 2024<br>Profit after tax for Q1 2024             | Tỷ đồng<br>VND<br>billion | 22,7                                                    | 116,3                                                          |
| 3          | Biến động so với năm trước<br>Variances compared to the last year                 | Tỷ đồng<br>VND<br>billion | 117,2                                                   | 371,1                                                          |
| 4          | Tỷ lệ biến động so với năm trước<br>Variance percentage compared to the last year | %                         | 515,6%                                                  | 319,1%                                                         |



## I. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 117,2 tỷ đồng (tương ứng tăng 515,6%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

*The net profit after tax for the first quarter of 2025 on the Separate financial statements increased by VND 117.2 billion (equivalent to an increase of 515.6%) compared to the same period previous last year, due to main reasons below:*

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 90,2 tỷ đồng do cổ tức, lợi nhuận được chia tăng so với cùng kỳ.

*Financial income increased by VND 90.2 billion due to increased dividends, profits received.*

- Chi phí tài chính giảm 25,2 tỷ đồng do các chi phí lãi vay giảm.

*Financial expenses decreased by 25.2 billion due to decreased interest expenses.*

## II. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 371,1 tỷ đồng (tương ứng tăng 319,1%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

*The net profit after tax the first quarter of 2025 on the Consolidated financial statements increased by VND 371.1 billion (equivalent to an increase of 319.1%) compared to the same period previous last year, due to main reasons below:*

- Doanh thu thuần tăng 1.560,8 tỷ đồng so với năm trước dẫn tới lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh 450 tỷ đồng. chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 49 tỷ đồng.

*Net revenue increased by VND 1,560.8 billion compared to the same period previous last year, leading to increase in gross profit from goods sold and services rendered of VND 450 billion, selling expenses and general and administrative expenses increased by VND 49 billion.*

- Chi phí tài chính giảm 56 tỷ đồng do chi phí lãi vay và chi phí nghiệp vụ LME – Hedging giảm.

*Financial expenses decreased by 56 billion due to a decrease in interest expenses and LME-Hedging expense.*

- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tăng 89 tỷ đồng do lợi nhuận trước thuế tăng bởi các yếu tố nói trên.

*Corporate income tax expense increased by VND 89 billion causing pre-tax profit to increase due to the above factors.*

Trân trọng báo cáo.

*Respectfully report.*

### *Nơi nhận/ Recipients:*

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT, Ban TCKT/ Copy to: *Clerical Office, Finance & Accounting Department*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CHIEF EXECUTIVE OFFICER**



**Nguyễn Trọng Trung**  
**Nguyen Trong Trung**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

Address: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Telephone: 02436.331.508

Fax: 02436.331.510

# **GELEX ELECTRIC**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **QUÝ 1/2025**



**HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2025**

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

---

### NỘI DUNG

|                                            | Trang |
|--------------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 02-03 |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 04-05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 06    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 07-08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 09-30 |

0754  
CÔNG  
CỔ P  
ĐIỆN  
GEI  
H PH

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

**Công ty**

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 10 vào ngày 26 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |            |                            |
|------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Lê Bá Thọ          | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 25/03/2025   |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn    | Chủ tịch   | Miễn nhiệm ngày 25/03/2025 |
| Ông Đặng Phan Tường    | Thành viên |                            |
| Ông Đỗ Duy Hưng        | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Đức Luyện   | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Trọng Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/03/2025   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Trung | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phạm Tuấn Anh      | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Đào Viết Đình     | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Hoàng Việt | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Trang      | Thành viên |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Trọng Trung**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                               |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>490.047.211.261</b>   | <b>512.681.504.650</b>   |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>3</b>    | <b>104.456.222.104</b>   | <b>102.846.824.847</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                       |             | 104.456.222.104          | 102.846.824.847          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>370.566.677.700</b>   | <b>396.788.917.799</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 4           | 322.134.252.326          | 187.627.309.118          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           |             | 1.166.050.931            | 37.500.000               |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 6           | -                        | 200.000.000.000          |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                     | 7           | 47.893.834.846           | 9.751.569.084            |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |             | (627.460.403)            | (627.460.403)            |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>8</b>    | <b>1.926.528.713</b>     | -                        |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                               |             | 1.926.528.713            | -                        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>13.097.782.744</b>    | <b>13.045.762.004</b>    |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 11          | 1.324.116.668            | 1.272.095.928            |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 15          | 11.773.666.076           | 11.773.666.076           |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>5.803.115.625.662</b> | <b>5.808.559.498.753</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | <b>10.000.000</b>        | <b>10.000.000</b>        |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                      | 7           | 10.000.000               | 10.000.000               |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>15.715.932.916</b>    | <b>17.020.827.843</b>    |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 9           | 3.449.735.272            | 3.876.820.761            |
| 222   | - Nguyên giá                                  |             | 9.312.451.969            | 9.312.451.969            |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (5.862.716.697)          | (5.435.631.208)          |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 10          | 12.266.197.644           | 13.144.007.082           |
| 228   | - Nguyên giá                                  |             | 17.644.588.750           | 17.644.588.750           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (5.378.391.106)          | (4.500.581.668)          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>12</b>   | <b>5.784.779.841.434</b> | <b>5.788.498.116.815</b> |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                     |             | 4.706.989.170.227        | 4.707.309.678.727        |
| 253   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             |             | 1.111.361.869.099        | 1.111.361.869.099        |
| 254   | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (33.571.197.892)         | (30.173.431.011)         |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>2.609.851.312</b>     | <b>3.030.554.095</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 11          | 2.609.851.312            | 3.030.554.095            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>6.293.162.836.923</b> | <b>6.321.241.003.403</b> |

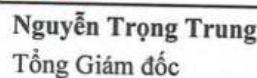
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                               |             | VND                      | VND                      |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>931.062.830.621</b>   | <b>1.148.931.378.954</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>906.528.900.023</b>   | <b>1.124.233.072.647</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 13          | 268.206.066.047          | 153.410.538.743          |
| 313   | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 15          | 112.919.338              | 350.391.013              |
| 314   | 3. Phải trả người lao động                    |             | 1.304.863.891            | 2.192.636.775            |
| 315   | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 16          | 472.819.798              | 376.335.351              |
| 319   | 5. Phải trả ngắn hạn khác                     | 17          | 26.532.854.576           | 318.446.308.987          |
| 320   | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 19          | 609.562.835.212          | 649.086.520.617          |
| 322   | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 18          | 336.541.161              | 370.341.161              |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>24.533.930.598</b>    | <b>24.698.306.307</b>    |
| 332   | 1. Người mua trả tiền trước dài hạn           | 14          | 21.454.612.045           | 21.454.612.045           |
| 333   | 2. Chi phí phải trả dài hạn                   | 16          | 1.271.185.764            | 1.271.185.764            |
| 337   | 3. Phải trả dài hạn khác                      | 17          | 1.808.132.789            | 1.972.508.498            |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>5.362.100.006.302</b> | <b>5.172.309.624.449</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 20          | <b>5.362.100.006.302</b> | <b>5.172.309.624.449</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 3.050.000.000.000        | 3.000.000.000.000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 3.050.000.000.000        | 3.000.000.000.000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 835.128.100.000          | 835.287.500.000          |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 1.471.971.906.302        | 1.332.022.124.449        |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 1.332.022.124.449        | 778.202.564.542          |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 139.949.781.853          | 553.819.559.907          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>6.293.162.836.923</b> | <b>6.321.241.003.403</b> |


Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Quý 1/2025 |                                                  |             |                 |                 |                                           |                                             |
|------------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Mã số      | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Quý 1/2025      | Quý 1/2024      | Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025 | Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2024 |
|            |                                                  |             | VND             | VND             | VND                                       | VND                                         |
| 01         | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 386.039.189.227 | 319.729.615.741 | 386.039.189.227                           | 319.729.615.741                             |
| 02         | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -               | -               | -                                         | -                                           |
| 10         | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 21          | 386.039.189.227 | 319.729.615.741 | 386.039.189.227                           | 319.729.615.741                             |
| 11         | 4. Giá vốn hàng bán                              | 22          | 382.020.844.260 | 314.649.040.927 | 382.020.844.260                           | 314.649.040.927                             |
| 20         | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 4.018.344.967   | 5.080.574.814   | 4.018.344.967                             | 5.080.574.814                               |
| 21         | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 23          | 157.051.380.618 | 66.819.917.461  | 157.051.380.618                           | 66.819.917.461                              |
| 22         | 7. Chi phí tài chính                             | 24          | 13.590.696.280  | 38.807.090.778  | 13.590.696.280                            | 38.807.090.778                              |
| 23         | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 10.174.565.030  | 27.733.859.719  | 10.174.565.030                            | 27.733.859.719                              |
| 25         | 8. Chi phí bán hàng                              | 25          | 1.041.176.356   | 1.166.143.038   | 1.041.176.356                             | 1.166.143.038                               |
| 26         | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26          | 6.488.071.096   | 9.194.029.060   | 6.488.071.096                             | 9.194.029.060                               |
| 30         | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 139.949.781.853 | 22.733.229.399  | 139.949.781.853                           | 22.733.229.399                              |
| 31         | 11. Thu nhập khác                                |             | -               | -               | -                                         | -                                           |
| 32         | 12. Chi phí khác                                 |             | -               | 7.226           | -                                         | 7.226                                       |
| 40         | 13. Lợi nhuận khác                               |             | -               | (7.226)         | -                                         | (7.226)                                     |
| 50         | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 139.949.781.853 | 22.733.222.173  | 139.949.781.853                           | 22.733.222.173                              |
| 51         | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành |             | -               | -               | -                                         | -                                           |
| 52         | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -               | -               | -                                         | -                                           |
| 60         | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 139.949.781.853 | 22.733.222.173  | 139.949.781.853                           | 22.733.222.173                              |

  
Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập

  
Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025

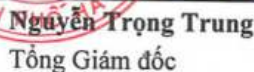
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                      | CHỈ TIÊU                                                                                         | Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025 | Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2024 |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|
|                                            |                                                                                                  | VND                                       | VND                                         |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                                                  |                                           |                                             |
| 01                                         | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 139.949.781.853                           | 22.733.222.173                              |
|                                            | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |                                           |                                             |
| 02                                         | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 1.039.149.731                             | 635.433.602                                 |
| 03                                         | - Các khoản dự phòng                                                                             | 3.397.766.881                             | 350.260.324                                 |
| 04                                         | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 22.010.982                                | 2.513.630.500                               |
| 05                                         | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | (156.879.095.264)                         | (64.373.794.424)                            |
| 06                                         | - Chi phí lãi vay                                                                                | 10.174.565.030                            | 27.733.859.719                              |
| 08                                         | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | (2.295.820.787)                           | (10.407.388.106)                            |
| 09                                         | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | (131.796.366.772)                         | 79.074.351.600                              |
| 10                                         | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | (1.926.528.713)                           | 130.807.200.558                             |
| 11                                         | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 116.751.252.117                           | (701.412.487.235)                           |
| 12                                         | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 368.682.043                               | 977.773.825                                 |
| 14                                         | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | (2.215.885.776)                           | (23.696.858.741)                            |
| 17                                         | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | (33.800.000)                              | (39.300.000)                                |
| 20                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | (21.148.467.888)                          | (524.696.708.099)                           |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ    |                                                                                                  |                                           |                                             |
| 21                                         | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     | (2.791.410.668)                           | (2.477.147.600)                             |
| 23                                         | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | -                                         | (120.000.000.000)                           |
| 24                                         | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 200.000.000.000                           | 230.000.000.000                             |
| 27                                         | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 115.218.210.635                           | 60.523.194.861                              |
| 30                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 312.426.799.967                           | 168.046.047.261                             |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                                                  |                                           |                                             |
| 31                                         | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 49.840.600.000                            | -                                           |
| 33                                         | 2. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 321.114.032.305                           | 595.777.961.304                             |
| 34                                         | 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | (360.637.717.710)                         | (368.584.463.028)                           |
| 36                                         | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | (299.985.800.000)                         | (149.992.900.000)                           |
| 40                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | (289.668.885.405)                         | 77.200.598.276                              |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG***Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025**(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025 | Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2024 |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|
|       |                                                         | VND                                       | VND                                         |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 1.609.446.674                             | (279.450.062.562)                           |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 102.846.824.847                           | 359.308.639.737                             |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (49.417)                                  | 54.902.285                                  |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | <u>104.456.222.104</u>                    | <u>79.913.479.460</u>                       |


Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng
  
 Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 1/2025

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 10 vào ngày 26 tháng 03 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh thiết bị điện và quản lý, đầu tư các dự án nguồn phát điện và phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

*Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/03/2025 với thông tin cụ thể như sau:*

| Tên công ty                                                 | Địa chỉ     | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                        |
|-------------------------------------------------------------|-------------|---------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("CADIVI")            | Hồ Chí Minh | 97,09%        | 97,09%                 | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện                                                                                               |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")                   | Đồng Nai    | 98,07%        | 98,07%                 | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp...                                                             |
| Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC")              | Hà Nội      | 74,99%        | 74,99%                 | Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác... |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")                       | Đồng Nai    | 100%          | 100%                   | Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện                                                                   |
| Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE ("MEE") | Hà Nội      | 66,79%        | 66,79%                 | Sản xuất chuyên về máy biến áp, máy biến thế, tủ điện, cánh tản nhiệt, căn mang cá và các vật tư điện...                          |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")              | Hà Nội      | 76,70%        | 76,70%                 | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện                                                    |
| Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")            | Hà Nội      | 100%          | 100%                   | Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện                                                                                 |
| Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX ("GETC")                 | Hà Nội      | 70,82%        | 70,82%                 | Phân phối điện                                                                                                                    |

**2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**2.5 Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**2.6 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**2.7 Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**2.8 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.9 Khấu hao và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Máy móc, thiết bị        | 03 - 05 năm |
| Phương tiện vận tải      | 04 - 10 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| Phần mềm máy tính        | 02 - 05 năm |

**2.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí cam kết rút vốn khoản vay, phí chấp nhận thanh toán LC, chi phí nội thất văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm thiết bị văn phòng đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí nội thất văn phòng bao gồm các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ trong vòng 3 năm sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

Phí cam kết rút vốn khoản vay được phân bổ theo thời hạn khoản vay sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

Phí chấp nhận thanh toán LC được phân bổ theo thời hạn thanh toán với nhà cung cấp thường là 6 tháng sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm dịch vụ công nghệ thông tin trả trước và các khoản khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## **2.12 Các khoản đầu tư**

### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

## **2.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **2.14 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

## **2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

► *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.17 Ghi nhận doanh thu**

Đối với bán hàng hóa

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**2.18 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**2.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 530.538.296            | 45.465.527             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 103.925.683.808        | 102.801.359.320        |
|                                 | <b>104.456.222.104</b> | <b>102.846.824.847</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2025****4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                      | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      |                        |                        |
| Phải thu từ khách hàng                               | 245.374.105.493        | 124.467.379.216        |
| - Tổng công ty Điện lực miền Bắc                     | 239.864.859.572        | 50.277.963.601         |
| - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH                | 2.037.671.089          | 73.561.955.212         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                 | 3.471.574.832          | 627.460.403            |
| Phải thu từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 29) | 76.760.146.833         | 63.159.929.902         |
|                                                      | <b>322.134.252.326</b> | <b>187.627.309.118</b> |
| Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi        | (627.460.403)          | (627.460.403)          |

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                       | 31/03/2025           | 01/01/2025        |
|---------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                       | VND                  | VND               |
| <b>Ngắn hạn</b>                       |                      |                   |
| Trả trước cho người bán               | 1.166.050.931        | 37.500.000        |
| - Công ty TNHH Đầu tư Bách Hợp        | 37.500.000           | 37.500.000        |
| - Công ty CP Tư vấn và đầu tư 3S Việt | 980.360.635          | -                 |
| - Công ty Cổ phần chứng khoán FPT     | 74.250.000           | -                 |
| - Các khoản trả trước khác            | 73.940.296           | -                 |
|                                       | <b>1.166.050.931</b> | <b>37.500.000</b> |

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                                              | 31/03/2025 | 01/01/2025             |
|--------------------------------------------------------------|------------|------------------------|
|                                                              | VND        | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                                              |            |                        |
| Phải thu về cho vay các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 29) | -          | 200.000.000.000        |
|                                                              | <b>-</b>   | <b>200.000.000.000</b> |

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|                                            | 31/03/2025            |          | 01/01/2025           |          |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                            | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                            | VND                   | VND      | VND                  | VND      |
| <b>Ngắn hạn</b>                            |                       |          |                      |          |
| Tạm ứng                                    | 60.000.000            | -        | 60.000.000           | -        |
| Ký cược, ký quỹ                            | 236.138.970           | -        | 3.249.684.932        | -        |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay     | 1.747.156             | -        | 2.547.728.027        | -        |
| Phải thu cổ tức                            | 44.527.374.000        | -        | -                    | -        |
| Phải thu tiền thuế GTGT nhập khẩu chờ hoàn | 2.947.719.917         | -        | 2.947.719.917        | -        |
| Phải thu khác                              | 120.854.803           | -        | 946.436.208          | -        |
|                                            | <b>47.893.834.846</b> | <b>-</b> | <b>9.751.569.084</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2025**

|                                                 |                   |          |                   |          |
|-------------------------------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------|
| <b>Dài hạn</b>                                  |                   |          |                   |          |
| Ký cược, ký quỹ                                 | 10.000.000        | -        | 10.000.000        | -        |
|                                                 | <b>10.000.000</b> | <b>-</b> | <b>10.000.000</b> | <b>-</b> |
| <b>Trong đó:</b>                                |                   |          |                   |          |
| <i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 28)</i> | 44.527.374.000    | -        | 2.520.547.944     | -        |
| <i>Phải thu từ các bên khác</i>                 | 3.376.460.846     | -        | 7.241.021.140     | -        |

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                        | 31/03/2025           |                 | 01/01/2025     |                 |
|------------------------|----------------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                        | <u>Giá gốc</u>       | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
|                        | VND                  | VND             | VND            | VND             |
| Hàng mua đang đi đường | 1.926.528.713        | -               | -              | -               |
|                        | <b>1.926.528.713</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>       | <b>-</b>        |

## 9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Máy móc, thiết bị  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                 |
|-------------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|
|                               | VND                | VND                             | VND                       | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                    |                                 |                           |                      |
| Số dư đầu năm                 | 173.522.250        | 6.223.440.250                   | 2.915.489.469             | 9.312.451.969        |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>173.522.250</b> | <b>6.223.440.250</b>            | <b>2.915.489.469</b>      | <b>9.312.451.969</b> |
| <i>Trong đó:</i>              |                    |                                 |                           |                      |
| - Đã khấu hao hết             | 35.922.250         | -                               | 33.800.000                | 69.722.250           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                    |                                 |                           |                      |
| Số dư đầu năm                 | 106.123.917        | 4.094.715.120                   | 1.234.792.171             | 5.435.631.208        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 8.230.000          | 271.155.016                     | 147.700.473               | 427.085.489          |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>114.353.917</b> | <b>4.365.870.136</b>            | <b>1.382.492.644</b>      | <b>5.862.716.697</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                    |                                 |                           |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 67.398.333         | 2.128.725.130                   | 1.680.697.298             | 3.876.820.761        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>59.168.333</b>  | <b>1.857.570.114</b>            | <b>1.532.996.825</b>      | <b>3.449.735.272</b> |

## 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Phần mềm máy tính     | Cộng                  |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   |
| Nguyên giá             |                       |                       |
| Số dư đầu năm          | 17.644.588.750        | 17.644.588.750        |
| Số dư cuối kỳ          | <b>17.644.588.750</b> | <b>17.644.588.750</b> |
| Trong đó:              |                       |                       |
| - Đã hao mòn hết       | 88.400.000            | 88.400.000            |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                       |                       |
| Số dư đầu năm          | 4.500.581.668         | 4.500.581.668         |
| - Hao mòn trong kỳ     | 877.809.438           | 877.809.438           |
| Số dư cuối kỳ          | <b>5.378.391.106</b>  | <b>5.378.391.106</b>  |
| Giá trị còn lại        |                       |                       |
| Tại ngày đầu năm       | 13.144.007.082        | 13.144.007.082        |
| Tại ngày cuối kỳ       | <b>12.266.197.644</b> | <b>12.266.197.644</b> |

## 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                             | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                             | VND                  | VND                  |
| Ngắn hạn                                    |                      |                      |
| Tiền thuê văn phòng                         | 595.990.080          | 595.990.080          |
| Chi phí bảo hiểm                            | 79.351.296           | 106.483.102          |
| Chi phí vận hành Hệ thống phần mềm máy tính | 472.366.789          | 461.094.457          |
| Chi phí truyền thông                        | 22.363.636           | 44.727.273           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác             | 154.044.867          | 63.801.016           |
|                                             | <b>1.324.116.668</b> | <b>1.272.095.928</b> |
| Dài hạn                                     |                      |                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                  | 77.380.018           | 45.947.209           |
| Chi phí nội thất văn phòng                  | 2.436.010.169        | 2.876.738.618        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác              | 96.461.125           | 107.868.268          |
|                                             | <b>2.609.851.312</b> | <b>3.030.554.095</b> |

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                       | 31/03/2025               |                |                         | 01/01/2025               |                |                         |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------|--------------------------|----------------|-------------------------|
|                                                       | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý | Dự phòng                | Giá gốc                  | Giá trị hợp lý | Dự phòng                |
|                                                       | VND                      | VND            | VND                     | VND                      | VND            | VND                     |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                         | <b>4.706.989.170.227</b> |                | <b>(33.571.197.892)</b> | <b>4.707.309.678.727</b> |                | <b>(30.173.431.011)</b> |
| - Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam               | 1.637.936.018.170        |                | -                       | 1.638.256.526.670        |                | -                       |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị điện                       | 985.139.460.770          |                | -                       | 985.139.460.770          |                | -                       |
| - Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội              | 332.061.707.611          |                | -                       | 332.061.707.611          |                | -                       |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC               | 112.485.000.000          |                | -                       | 112.485.000.000          |                | -                       |
| - Công ty Dây đồng Việt Nam CFT                       | 355.644.952.503          |                | -                       | 355.644.952.503          |                | -                       |
| - Công ty TNHH Phát điện GELEX                        | 882.715.444.864          |                | -                       | 882.715.444.864          |                | -                       |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE | 345.671.586.309          |                | (16.646.393.701)        | 345.671.586.309          |                | (16.413.502.370)        |
| - Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX                  | 55.335.000.000           |                | (16.924.804.191)        | 55.335.000.000           |                | (13.759.928.641)        |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                         | <b>1.111.361.869.099</b> |                | <b>-</b>                | <b>1.111.361.869.099</b> |                | <b>-</b>                |
| - Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex                       | 1.111.361.869.099        |                | -                       | 1.111.361.869.099        |                | -                       |
|                                                       | <b>5.818.351.039.326</b> |                | <b>(33.571.197.892)</b> | <b>5.818.671.547.826</b> |                | <b>(30.173.431.011)</b> |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng****Quý 1/2025****13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                               | 31/03/2025             |                              | 01/01/2025             |                              |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
|                                                               | <u>Giá trị</u>         | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u>         | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
|                                                               | <u>VND</u>             | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>             | <u>VND</u>                   |
| Phải trả người bán                                            | 27.083.718.018         | 27.083.718.018               | 30.384.206.659         | 30.384.206.659               |
| - Công ty cổ phần<br>Ngô Han                                  | 5.172.566.212          | 5.172.566.212                | 15.847.299.144         | 15.847.299.144               |
| - Công ty TNHH<br>Hóa chất Minh Hóa                           | 5.745.193.515          | 5.745.193.515                | -                      | -                            |
| - Công ty TNHH<br>một thành viên thiết<br>bị lưới điện - EEMC | 6.968.317.785          | 6.968.317.785                | 3.771.177.080          | 3.771.177.080                |
| - Phải trả các đối<br>tượng khác                              | 9.197.640.506          | 9.197.640.506                | 10.765.730.435         | 10.765.730.435               |
| Phải trả cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 28)         | 241.122.348.029        | 241.122.348.029              | 123.026.332.084        | 123.026.332.084              |
|                                                               | <u>268.206.066.047</u> | <u>268.206.066.047</u>       | <u>153.410.538.743</u> | <u>153.410.538.743</u>       |

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                   | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd. | 21.454.612.045        | 21.454.612.045        |
|                                   | <u>21.454.612.045</u> | <u>21.454.612.045</u> |

## 15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                               | Số phải thu đầu năm   | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ   | Số phải nộp cuối kỳ |
|-----------------------------------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------|
|                                               | VND                   | VND                 | VND                  | VND                     | VND                   | VND                 |
| Thuế Giá trị gia tăng                         | 11.519.304.307        | 185.607.946         | 3.095.138.045        | 3.266.883.817           | 11.519.304.307        | 13.862.174          |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu                     | -                     | -                   | 85.310.911           | 85.310.911              | -                     | -                   |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp                    | 254.361.769           | -                   | -                    | -                       | 254.361.769           | -                   |
| Thuế Thu nhập cá nhân                         | -                     | 164.783.067         | 1.188.168.999        | 1.253.894.902           | -                     | 99.057.164          |
| Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác | -                     | -                   | 6.721.068            | 6.721.068               | -                     | -                   |
|                                               | <b>11.773.666.076</b> | <b>350.391.013</b>  | <b>4.375.339.023</b> | <b>4.612.810.698</b>    | <b>11.773.666.076</b> | <b>112.919.338</b>  |



## 16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                          | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                          |                      |                      |
| - Chi phí lãi vay                        | 128.428.079          | 123.312.226          |
| - Chi phí phải trả khác                  | 344.391.719          | 253.023.125          |
|                                          | <b>472.819.798</b>   | <b>376.335.351</b>   |
| <i>Trong đó</i>                          |                      |                      |
| - Chi phí phải trả khác cho các bên khác | 472.819.798          | 376.335.351          |
| <b>Dài hạn</b>                           |                      |                      |
| - Chi phí phải trả khác                  | 1.271.185.764        | 1.271.185.764        |
|                                          | <b>1.271.185.764</b> | <b>1.271.185.764</b> |
| <i>Trong đó</i>                          |                      |                      |
| - Chi phí phải trả cho các bên khác      | 1.271.185.764        | 1.271.185.764        |

## 17 . PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                           | 31/03/2025            | 01/01/2025             |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                           | VND                   | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                                           |                       |                        |
| - BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ                                | 117.563.000           | 89.225.000             |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                              | 172.560.000           | 300.158.360.000        |
| - Phải trả lãi vay                                        | 26.130.522.610        | 18.176.959.209         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                       | 112.208.966           | 21.764.778             |
|                                                           | <b>26.532.854.576</b> | <b>318.446.308.987</b> |
| <b>Dài hạn</b>                                            |                       |                        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                       | 1.808.132.789         | 1.972.508.498          |
|                                                           | <b>1.808.132.789</b>  | <b>1.972.508.498</b>   |
| <b>Trong đó:</b>                                          |                       |                        |
| - Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 27.653.612.239        | 282.408.519.454        |
| - Phải trả các bên khác                                   | 687.375.126           | 38.010.298.031         |

## 18 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

|                  | Lũy kế từ đầu năm<br>nay đến cuối Quý<br>1/2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>trước đến cuối Quý<br>1/2024 |
|------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                  | VND                                             | VND                                               |
| Số dư đầu kỳ     | 370.341.161                                     | 439.141.161                                       |
| Sử dụng trong kỳ | (33.800.000)                                    | (39.300.000)                                      |
| Số dư cuối kỳ    | <b>336.541.161</b>                              | <b>399.841.161</b>                                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố  
Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng  
Quý 1/2025

**19 . VAY NGẮN HẠN**

|                                            | 01/01/2025             |                          | Trong kỳ               |                        | 31/03/2025             |                          |
|--------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                            | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                                            | VND                    | VND                      | VND                    | VND                    | VND                    | VND                      |
| - Vay ngân hàng                            | 209.086.520.617        | 209.086.520.617          | 86.114.032.305         | 170.637.717.710        | 124.562.835.212        | 124.562.835.212          |
| - Vay bên liên quan<br>(Thuyết minh số 28) | 440.000.000.000        | 440.000.000.000          | 235.000.000.000        | 190.000.000.000        | 485.000.000.000        | 485.000.000.000          |
|                                            | <b>649.086.520.617</b> | <b>649.086.520.617</b>   | <b>321.114.032.305</b> | <b>360.637.717.710</b> | <b>609.562.835.212</b> | <b>609.562.835.212</b>   |



20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng              |
|---------------------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|
|                                             | VND                       | VND                  | VND                   | VND                      | VND               |
| Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2024 |                           |                      |                       |                          |                   |
| Số dư đầu năm                               | 3.000.000.000.000         | 835.287.500.000      | 5.000.000.000         | 1.078.202.564.542        | 4.918.490.064.542 |
| Lãi trong kỳ trước                          | -                         | -                    | -                     | 22.733.222.173           | 22.733.222.173    |
| Chi trả cổ tức                              | -                         | -                    | -                     | (150.000.000.000)        | (150.000.000.000) |
| Số dư cuối kỳ trước                         | 3.000.000.000.000         | 835.287.500.000      | 5.000.000.000         | 950.935.786.715          | 4.791.223.286.715 |
| Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025   |                           |                      |                       |                          |                   |
| Số dư đầu năm nay                           | 3.000.000.000.000         | 835.287.500.000      | 5.000.000.000         | 1.332.022.124.449        | 5.172.309.624.449 |
| Tăng vốn trong kỳ này (i)                   | 50.000.000.000            | (159.400.000)        | -                     | -                        | 49.840.600.000    |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ này                | -                         | -                    | -                     | 139.949.781.853          | 139.949.781.853   |
| Số dư cuối kỳ này                           | 3.050.000.000.000         | 835.128.100.000      | 5.000.000.000         | 1.471.971.906.302        | 5.362.100.006.302 |

(i) Trong Quý 1, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu thông qua chương trình ESOP để tăng vốn điều lệ, cụ thể như sau:  
- Theo Nghị quyết số 06/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người lao động ("Chương trình ESOP 2024") với số lượng cổ phiếu đã được đăng ký và nộp tiền mua là 5.000.000 cổ phiếu. Tổng số lượng cổ phiếu sau đợt phát hành là 305.000.000 cổ phiếu. Vốn điều lệ mới của Công ty kể từ ngày 06/03/2025 là: 3.050.000.000.000 đồng.

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

|                           | Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý 1/2025 | Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý 1/2024 |
|---------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 3.050.000.000.000                         | 3.000.000.000.000                           |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 3.000.000.000.000                         | 3.000.000.000.000                           |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | 50.000.000.000                            | -                                           |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 3.050.000.000.000                         | 3.000.000.000.000                           |

20.3 Cổ phiếu

|                                        | 31/03/2025  | 01/01/2025  |
|----------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 305.000.000 | 300.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 305.000.000 | 300.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 305.000.000 | 300.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 305.000.000 | 300.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 305.000.000 | 300.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000      | 10.000      |



## 21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                   | Quý 1/2025             | Quý 1/2024             | Lũy kế từ đầu năm<br>nay đến cuối Quý<br>1/2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>trước đến cuối Quý<br>1/2024 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    | VND                                             | VND                                               |
| Doanh thu bán hàng hóa            | 386.039.189.227        | 319.558.615.741        | 386.039.189.227                                 | 319.558.615.741                                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác   | -                      | 171.000.000            | -                                               | 171.000.000                                       |
|                                   | <b>386.039.189.227</b> | <b>319.729.615.741</b> | <b>386.039.189.227</b>                          | <b>319.729.615.741</b>                            |
| <b>Trong đó:</b>                  |                        |                        |                                                 |                                                   |
| - Doanh thu đối với các bên khác  | 308.736.335.688        | 29.808.708.000         | 308.736.335.688                                 | 29.808.708.000                                    |
| - Doanh thu đối với bên liên quan | 77.302.853.539         | 289.920.907.741        | 77.302.853.539                                  | 289.920.907.741                                   |

## 22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                      | Quý 1/2025             | Quý 1/2024             | Lũy kế từ đầu năm<br>nay đến cuối Quý<br>1/2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>trước đến cuối Quý<br>1/2024 |
|----------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                      | VND                    | VND                    | VND                                             | VND                                               |
| Giá vốn bán hàng hóa | 382.020.844.260        | 314.649.040.927        | 382.020.844.260                                 | 314.649.040.927                                   |
|                      | <b>382.020.844.260</b> | <b>314.649.040.927</b> | <b>382.020.844.260</b>                          | <b>314.649.040.927</b>                            |

## 23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                             | Quý 1/2025             | Quý 1/2024            | Lũy kế từ đầu năm<br>nay đến cuối Quý<br>1/2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>trước đến cuối Quý<br>1/2024 |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                             | VND                    | VND                   | VND                                             | VND                                               |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay   | 498.656.264            | 7.239.794.424         | 498.656.264                                     | 7.239.794.424                                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 156.380.439.000        | 57.134.000.000        | 156.380.439.000                                 | 57.134.000.000                                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 172.285.354            | 2.446.123.037         | 172.285.354                                     | 2.446.123.037                                     |
|                             | <b>157.051.380.618</b> | <b>66.819.917.461</b> | <b>157.051.380.618</b>                          | <b>66.819.917.461</b>                             |

## 24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                                                       | Quý 1/2025            | Quý 1/2024            | Lũy kế từ đầu năm<br>nay đến cuối Quý<br>1/2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>trước đến cuối Quý<br>1/2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                                                                       | VND                   | VND                   | VND                                             | VND                                               |
| Lãi tiền vay                                                                          | 10.174.565.030        | 27.733.859.719        | 10.174.565.030                                  | 27.733.859.719                                    |
| Phí LC Upas                                                                           | -                     | 6.325.249.005         | -                                               | 6.325.249.005                                     |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua<br>hàng trả chậm, Phí chấp nhận<br>thanh toán chứng từ | -                     | 202.332.166           | -                                               | 202.332.166                                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                                  | 18.364.369            | 3.407.693.130         | 18.364.369                                      | 3.407.693.130                                     |
| Dự phòng tổn thất đầu tư                                                              | 3.397.766.881         | 350.260.324           | 3.397.766.881                                   | 350.260.324                                       |
| Các chi phí liên quan đến khoản vay                                                   | -                     | 717.455.197           | -                                               | 717.455.197                                       |
| Chi phí tài chính khác                                                                | -                     | 70.241.237            | -                                               | 70.241.237                                        |
|                                                                                       | <b>13.590.696.280</b> | <b>38.807.090.778</b> | <b>13.590.696.280</b>                           | <b>38.807.090.778</b>                             |

## 25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                           | Quý 1/2025           | Quý 1/2024           | Lũy kế từ đầu năm<br>nay đến cuối Quý<br>1/2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>trước đến cuối Quý<br>1/2024 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                           | VND                  | VND                  | VND                                             | VND                                               |
| Chi phí nhân công         | 313.350.000          | 454.954.928          | 313.350.000                                     | 454.954.928                                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 681.524.311          | 639.167.113          | 681.524.311                                     | 639.167.113                                       |
| Chi phí khác bằng tiền    | 46.302.045           | 72.020.997           | 46.302.045                                      | 72.020.997                                        |
|                           | <b>1.041.176.356</b> | <b>1.166.143.038</b> | <b>1.041.176.356</b>                            | <b>1.166.143.038</b>                              |

## 26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Quý 1/2025           | Quý 1/2024           | Lũy kế từ đầu năm<br>nay đến cuối Quý<br>1/2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>trước đến cuối Quý<br>1/2024 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                  | VND                  | VND                  | VND                                             | VND                                               |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 5.444.000            | 5.031.909            | 5.444.000                                       | 5.031.909                                         |
| Chi phí nhân công                | 2.941.142.848        | 3.926.800.258        | 2.941.142.848                                   | 3.926.800.258                                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 736.724.385          | 635.433.602          | 736.724.385                                     | 635.433.602                                       |
| Thuế, phí, lệ phí                | 3.000.000            | 3.000.000            | 3.000.000                                       | 3.000.000                                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.040.238.853        | 1.291.602.459        | 2.040.238.853                                   | 1.291.602.459                                     |
| Chi phí khác bằng tiền           | 761.521.010          | 3.332.160.832        | 761.521.010                                     | 3.332.160.832                                     |
|                                  | <b>6.488.071.096</b> | <b>9.194.029.060</b> | <b>6.488.071.096</b>                            | <b>9.194.029.060</b>                              |

## 27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Quý 1/2025           | Quý 1/2024            | Lũy kế từ đầu năm<br>nay đến cuối Quý<br>1/2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>trước đến cuối Quý<br>1/2024 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                  | VND                  | VND                   | VND                                             | VND                                               |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 5.444.000            | 5.031.909             | 5.444.000                                       | 5.031.909                                         |
| Chi phí nhân công                | 3.254.492.848        | 4.381.755.186         | 3.254.492.848                                   | 4.381.755.186                                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 736.724.385          | 635.433.602           | 736.724.385                                     | 635.433.602                                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.721.763.164        | 1.930.769.572         | 2.721.763.164                                   | 1.930.769.572                                     |
| Chi phí khác bằng tiền           | 810.823.055          | 3.407.181.829         | 810.823.055                                     | 3.407.181.829                                     |
|                                  | <b>7.529.247.452</b> | <b>10.360.172.098</b> | <b>7.529.247.452</b>                            | <b>10.360.172.098</b>                             |

## 28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

## Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| Bên liên quan                             | Mối quan hệ              | Giao dịch                          | Lũy kế từ đầu năm<br>nay đến cuối Quý<br>1/2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>trước đến cuối Quý<br>1/2024 |
|-------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                           |                          |                                    | VND                                             | VND                                               |
| Công ty cổ phần Tập đoàn<br>GELEX         | Công ty mẹ               | Mua hàng hóa, dịch vụ              | 33.879.760                                      | 664.279.740                                       |
|                                           |                          | Doanh thu cung cấp dịch vụ         | -                                               | 90.000.000                                        |
|                                           |                          | Trả trước tiền thuê Văn<br>phòng   | 655.390.080                                     | -                                                 |
|                                           |                          | Cổ tức công bố                     | -                                               | 119.997.800.000                                   |
|                                           |                          | Cho vay                            | -                                               | 210.000.000.000                                   |
|                                           |                          | Thu hồi gốc cho vay                | -                                               | 240.000.000.000                                   |
|                                           |                          | Lãi cho vay                        | -                                               | 2.767.260.274                                     |
|                                           |                          | Trả tiền vay                       | 110.000.000.000                                 | -                                                 |
|                                           |                          | Lãi đi vay                         | 3.073.972.603                                   | -                                                 |
|                                           |                          | Thu hộ, chi hộ chi phí phần<br>mềm | 591.861.393                                     | 608.914.343                                       |
|                                           |                          | Doanh thu cung cấp dịch vụ         | -                                               | 9.000.000                                         |
|                                           |                          | Thu hộ, chi hộ chi phí phần<br>mềm | 153.883.962                                     | 287.850.416                                       |
| Công ty Cổ phần Dây Cáp<br>Điện Việt Nam  | Công ty con              | Thuê văn phòng                     | -                                               | 376.573.305                                       |
|                                           |                          | Cổ tức nhận được                   | 55.817.905.000                                  | -                                                 |
|                                           |                          | Thu hộ, chi hộ chi phí phần<br>mềm | 11.837.227                                      | -                                                 |
|                                           |                          |                                    |                                                 |                                                   |
| Công ty TNHH MTV<br>Cadivi Đồng Nai       | Công ty con gián<br>tiếp | Thu hộ, chi hộ chi phí phần<br>mềm |                                                 |                                                   |
|                                           |                          |                                    |                                                 |                                                   |
|                                           |                          |                                    |                                                 |                                                   |
|                                           |                          |                                    |                                                 |                                                   |
|                                           |                          |                                    |                                                 |                                                   |
| Công ty Cổ phần Thiết bị<br>Điện          | Công ty con              | Doanh thu bán hàng hóa             | 27.628.714.970                                  | 14.364.009.828                                    |
|                                           |                          | Doanh thu cung cấp dịch vụ         | -                                               | 9.000.000                                         |
|                                           |                          | Thu hộ, chi hộ chi phí phần<br>mềm | 15.782.970                                      | 29.523.119                                        |
|                                           |                          | Thu hồi gốc cho vay                | -                                               | 50.000.000.000                                    |
|                                           |                          | Lãi cho vay                        | -                                               | 4.417.808.219                                     |
| Công ty Cổ phần Chế tạo<br>Điện Cơ Hà Nội | Công ty con              | Doanh thu bán hàng hóa             | -                                               | 3.552.075.686                                     |
|                                           |                          | Thu hộ, chi hộ chi phí phần<br>mềm | 5.918.615                                       | 11.071.170                                        |
|                                           |                          | Cổ tức công bố                     | 44.527.374.000                                  | -                                                 |
|                                           |                          | Đi vay                             | 35.000.000.000                                  | 30.000.000.000                                    |
|                                           |                          | Lãi đi vay                         | 1.991.095.891                                   | 1.178.082.191                                     |
| Công ty cổ phần Thiết bị<br>đo điện EMIC  | Công ty con              | Doanh thu bán hàng hóa             | 12.513.978.899                                  | 9.510.716.097                                     |
|                                           |                          | Doanh thu cung cấp dịch vụ         | -                                               | 9.000.000                                         |
|                                           |                          | Thu hộ, chi hộ chi phí phần<br>mềm | 113.206.714                                     | 123.511.827                                       |
|                                           |                          | Mua hàng hóa và dịch vụ            | 302.023.642.110                                 | 29.510.620.920                                    |
|                                           |                          | Cổ tức nhận được                   | 33.745.500.000                                  | -                                                 |
|                                           |                          | Đi vay                             | 50.000.000.000                                  | 110.000.000.000                                   |
|                                           |                          | Trả tiền vay                       | 100.000.000.000                                 | -                                                 |
|                                           |                          | Lãi đi vay                         | 904.109.586                                     | 2.071.589.040                                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**
**Quý 1/2025**

|                                                         |                                                  |                                 |                 |                 |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH Phát điện Gelex                            | Công ty con                                      | Đi vay                          | -               | 20.000.000.000  |
|                                                         |                                                  | Lãi đi vay                      | -               | 161.095.890     |
|                                                         |                                                  | Lợi nhuận được chia             | 22.610.168.500  | 57.134.000.000  |
|                                                         |                                                  | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm | 1.972.873       | 3.690.390       |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex                           | Cùng Tập đoàn                                    | Doanh thu cung cấp dịch vụ      | -               | 45.000.000      |
|                                                         |                                                  | Đi vay                          | 200.000.000.000 | -               |
|                                                         |                                                  | Trả tiền vay                    | 30.000.000.000  | -               |
|                                                         |                                                  | Lãi đi vay                      | 2.803.013.699   | -               |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT                           | Công ty con                                      | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm | 180.158.679     | 193.898.828     |
|                                                         |                                                  | Thu hồi gốc cho vay             | 200.000.000.000 | 30.000.000.000  |
|                                                         |                                                  | Lãi cho vay                     | 246.575.342     | 29.589.041      |
| Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex                      | Công ty con                                      | Doanh thu cung cấp dịch vụ      | -               | 9.000.000       |
|                                                         |                                                  | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm | 1.972.873       | 3.690.390       |
| Công ty cổ phần sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE     | Công ty con                                      | Doanh thu bán hàng hóa          | 37.160.159.670  | 9.735.593.667   |
|                                                         |                                                  | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm | 7.891.485       | 14.761.560      |
| Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD                               | Công ty liên kết của công ty con                 | Mua hàng hóa và dịch vụ         | 65.772.000      | -               |
| Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai                        | Công ty con                                      | Doanh thu bán hàng hóa          | -               | 252.587.512.463 |
|                                                         |                                                  | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm | 11.837.227      | 22.142.340      |
| Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc                        | Công ty con                                      | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm | 5.918.615       | 11.071.170      |
| Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM (*)                 | Công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 29/11/2024 | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm | -               | 22.142.340      |
| Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (*)                         | Công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 29/11/2024 | Thu hộ, chi hộ chi phí phần mềm | -               | 11.071.170      |
| Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C | BLQ của thành viên HĐQT                          | Cổ tức công bố                  | -               | 8.250.000.000   |
| Công ty Cổ phần GVI                                     | BLQ của thành viên HĐQT                          | Cổ tức công bố                  | -               | 3.750.000.000   |

**Số dư với bên liên quan:**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                | <i>Mối quan hệ</i>                               | <i>Nội dung số dư</i>                 | <i>31/03/2025</i>      | <i>01/01/2025</i>      |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |                                                  |                                       | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                          |                                                  |                                       |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex                      | Công ty mẹ                                       | Phải thu hộ chi phí phần mềm          | 629.342.364            | -                      |
| Công ty cổ phần sản xuất máy biến áp truyền tải MEE | Công ty con                                      | Phải thu bán hàng hóa, thu hộ chi phí | 38.286.051.057         | 43.306.065.242         |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện                       | Công ty con                                      | Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ        | 24.251.665.861         | 983.072.592            |
| Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC               | Công ty con                                      | Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ        | 13.412.676.071         | 10.387.961.083         |
| Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam               | Công ty con                                      | Phải thu hộ chi phí phần mềm          | 163.629.014            | 15.374.290             |
| Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex                  | Công ty con                                      | Phải thu hộ chi phí phần mềm          | 2.097.810              | -                      |
| Công ty TNHH Phát điện GELEX                        | Công ty con                                      | Phải thu hộ chi phí phần mềm          | 2.097.810              | -                      |
| Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai                    | Công ty con gián tiếp                            | Phải thu hộ chi phí phần mềm          | 12.586.846             | -                      |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM (*)             | Công ty liên kết gián tiếp kể từ ngày 29/11/2024 | Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ        | -                      | 8.467.456.695          |
|                                                     |                                                  |                                       | <b>76.760.146.833</b>  | <b>63.159.929.902</b>  |
| <b>Phải thu khác</b>                                |                                                  |                                       |                        |                        |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT                       | Công ty con                                      | Phải thu về lãi cho vay               | -                      | 2.520.547.944          |
| Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội              | Công ty con                                      | Phải thu về cổ tức                    | 44.527.374.000         | -                      |
|                                                     |                                                  |                                       | <b>44.527.374.000</b>  | <b>2.520.547.944</b>   |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                 |                                                  |                                       |                        |                        |
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT                       | Công ty con                                      | Cho vay ngắn hạn                      | -                      | 200.000.000.000        |
|                                                     |                                                  |                                       | -                      | <b>200.000.000.000</b> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                  |                                                  |                                       |                        |                        |
| Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC               | Công ty con                                      | Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ     | 241.122.348.029        | 122.929.420.444        |
| Công ty TNHH S.A.S-CTAMAD                           | Công ty liên kết của công ty con                 | Phải trả về mua dịch vụ               | -                      | 96.911.640             |
|                                                     |                                                  |                                       | <b>241.122.348.029</b> | <b>123.026.332.084</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 1/2025**

**Phải trả khác ngắn hạn**

|                                                         |                                   |                     |                       |                        |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX                          | Công ty mẹ                        | Phải trả về lãi vay | 20.718.493.149        | 17.644.520.546         |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex                           | Cùng Tập đoàn                     | Phải trả cổ tức     | -                     | 239.995.600.000        |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC                   | Công ty con                       | Phải trả về lãi vay | 2.803.013.699         | -                      |
| Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội                  | Công ty con                       | Phải trả về lãi vay | 297.260.273           | 260.273.972            |
| Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C | Công ty con                       | Phải trả về lãi vay | 2.026.712.329         | 35.616.438             |
| Công ty Cổ phần GVI                                     | Bên liên quan của thành viên HĐQT | Phải trả cổ tức     | -                     | 7.500.000.000          |
|                                                         | Bên liên quan của thành viên HĐQT | Phải trả cổ tức     | -                     | 15.000.000.000         |
|                                                         |                                   |                     | <b>25.845.479.450</b> | <b>280.436.010.956</b> |

**Phải trả khác dài hạn**

|                               |             |                                          |                      |                      |
|-------------------------------|-------------|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty Dây đồng Việt Nam CFT | Công ty con | Nhận trước tiền chi phí làm phần mềm SAP | 1.808.132.789        | 1.972.508.498        |
|                               |             |                                          | <b>1.808.132.789</b> | <b>1.972.508.498</b> |

**Đi vay**

|                                        |               |              |                        |                        |
|----------------------------------------|---------------|--------------|------------------------|------------------------|
| Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX         | Công ty mẹ    | Vay ngắn hạn | 80.000.000.000         | 190.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC  | Công ty con   | Vay ngắn hạn | 70.000.000.000         | 120.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội | Công ty con   | Vay ngắn hạn | 165.000.000.000        | 130.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX          | Cùng Tập đoàn | Vay ngắn hạn | 170.000.000.000        | -                      |
|                                        |               |              | <b>485.000.000.000</b> | <b>440.000.000.000</b> |

(\*) Giao dịch, số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty con thành công ty liên kết

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐQT ngày 28/03/2025 để triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Công ty sẽ dự kiến phát hành với tỷ lệ 20% trên cổ phiếu lưu hành cho cổ đông hiện hữu, tương đương với 61.000.000 cổ phiếu trị giá 610 tỷ đồng.

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐQT ngày 10/04/2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty sẽ thực hiện chi trả cổ tức với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng là ngày 24/04/2025, ngày chi trả dự kiến vào 14/05/2025.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng quý I/2024 do Công ty lập.

Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2025

**GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam

Telephone: 02436.331.508

Fax: 02436.331.510

**GELEX ELECTRIC**  
**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**  
**1st Quarter of 2025**

HANOI, APRIL 2025



**GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung  
District, Hanoi City, Vietnam

---

**CONTENTS**

|                                              | <b>Pages</b> |
|----------------------------------------------|--------------|
| Statement of the Board of Executive Officers | 02-03        |
| Separate Balance sheet                       | 04-05        |
| Separate Income Statement                    | 06           |
| Separate Cash Flow Statement                 | 07-08        |
| Notes to the Separate Financial Statements   | 09-31        |



## **REPORT OF THE BOARD OF MANAGERMENT**

The Board of Executive Officers of GELEX Electric Joint Stock Company ("the Company") presents this report together with the Company/s separate financial statements for the period ended 30 September 2024

### **THE COMPANY**

Gelex Electricity Joint Stock Company was established under the Vietnamese Law on Enterprises according to the Business Registration Certificate No. 0102030405 dated 29 August 2016 and the 10th amendment dated 26 March, 2025 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment.

The Company is headquartered at No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Viet Nam

### **THE BOARDS OF DIRECTOR, EXECUTIVE OFFICERS AND SUPERVISORS**

The members of The Board of Director during the period and to the date of this report are as follows:

|                        |          |                            |
|------------------------|----------|----------------------------|
| Mr. Le Ba Tho          | Chairman | Appointed on 25 March 2025 |
| Mr. Nguyen Van Tuan    | Chairman | Resigned on 25 March 2025  |
| Mr. Dang Phan Tuong    | Member   |                            |
| Mr. Do Duy Hung        | Member   |                            |
| Mr. Nguyen Duc Luyen   | Member   |                            |
| Mr. Nguyen Trong Trung | Member   | Appointed on 25 March 2025 |

The members of The Board of Executive Officers during the period and to the date of this report are as follows:

|                        |                                |
|------------------------|--------------------------------|
| Mr. Nguyen Trong Trung | Chief Executive Officer        |
| Mr. Pham Tuan Anh      | Deputy Chief Executive Officer |

The members of Board of Supervisors during the period and to the date of this report are as follows:

|                       |                              |
|-----------------------|------------------------------|
| Mr. Dao Viet Dinh     | Head of Board of Supervisors |
| Mr. Nguyen Hoang Viet | Member                       |
| Mrs. Bui Thi Trang    | Member                       |

### **LEGAL REPRESENTATIVE**

The legal representative of the Company during the period and to the date of this report is Mr Nguyen Trong Trung, Chief Executive Officer

**THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY**

The Board of Executive Officers is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 March 2025, and its separate financial performance and its separate cash flows for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to separate financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

On behalf of The Board of Executive Officers



  
Nguyen Trong Trung

Chief Executive Officer

Hanoi, 16 April 2025

**GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

 No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi  
 City, Vietnam

**Separate Financial Statements**

1st Quarter of 2025

**SEPARATE BALANCE SHEET**

As at 31 March 2025

| Codes | ASSETS                                                     | Notes | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|-------|------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                                            |       | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. CURRENT ASSETS</b>                                   |       | <b>490,047,211,261</b>   | <b>512,681,504,650</b>   |
| 110   | <b>I. Cash and cash equivalents</b>                        | 3     | <b>104,456,222,104</b>   | <b>102,846,824,847</b>   |
| 111   | 1. Cash                                                    |       | 104,456,222,104          | 102,846,824,847          |
| 130   | <b>III. Short-term receivables</b>                         |       | <b>370,566,677,700</b>   | <b>396,788,917,799</b>   |
| 131   | 1. Short-term trade receivables                            | 4     | 322,134,252,326          | 187,627,309,118          |
| 132   | 2. Short-term advances to suppliers                        | 5     | 1,166,050,931            | 37,500,000               |
| 135   | 3. Short-term loan receivables                             | 6     | -                        | 200,000,000,000          |
| 136   | 4. Other short-term receivables                            | 7     | 47,893,834,846           | 9,751,569,084            |
| 137   | 5. Provision for short-term doubtful debts                 |       | (627,460,403)            | (627,460,403)            |
| 140   | <b>IV. Inventories</b>                                     | 8     | <b>1,926,528,713</b>     | -                        |
| 141   | 1. Inventories                                             |       | 1,926,528,713            | -                        |
| 150   | <b>V. Other short-term assets</b>                          |       | <b>13,097,782,744</b>    | <b>13,045,762,004</b>    |
| 151   | 1. Short-term prepayments                                  | 11    | 1,324,116,668            | 1,272,095,928            |
| 153   | 2. Taxes and other receivables from the State budget       | 15    | 11,773,666,076           | 11,773,666,076           |
| 200   | <b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>                               |       | <b>5,803,115,625,662</b> | <b>5,808,559,498,753</b> |
| 210   | <b>I. Long-term receivables</b>                            |       | <b>10,000,000</b>        | <b>10,000,000</b>        |
| 216   | 1. Other long-term receivables                             | 7     | 10,000,000               | 10,000,000               |
| 220   | <b>II. Fixed assets</b>                                    |       | <b>15,715,932,916</b>    | <b>17,020,827,843</b>    |
| 221   | 1. Tangible fixed assets                                   | 9     | 3,449,735,272            | 3,876,820,761            |
| 222   | - Cost                                                     |       | 9,312,451,969            | 9,312,451,969            |
| 223   | - Accumulated depreciation                                 |       | (5,862,716,697)          | (5,435,631,208)          |
| 227   | 2. Intangible assets                                       | 10    | 12,266,197,644           | 13,144,007,082           |
| 228   | - Cost                                                     |       | 17,644,588,750           | 17,644,588,750           |
| 229   | - Accumulated depreciation                                 |       | (5,378,391,106)          | (4,500,581,668)          |
| 250   | <b>V. Long-term financial investments</b>                  | 12    | <b>5,784,779,841,434</b> | <b>5,788,498,116,815</b> |
| 251   | 1. Investment in subsidiaries                              |       | 4,706,989,170,227        | 4,707,309,678,727        |
| 253   | 2. Equity investments in other entities                    |       | 1,111,361,869,099        | 1,111,361,869,099        |
| 254   | 3. Provision for impairment of long-term financial investu |       | (33,571,197,892)         | (30,173,431,011)         |
| 260   | <b>VI. Other long-term assets</b>                          |       | <b>2,609,851,312</b>     | <b>3,030,554,095</b>     |
| 261   | 1. Long-term prepayments                                   | 11    | 2,609,851,312            | 3,030,554,095            |
| 270   | <b>TOTAL ASSETS</b>                                        |       | <b>6,293,162,836,923</b> | <b>6,321,241,003,403</b> |

**SEPARATE BALANCE SHEET**

As at 31 March 2025

(continued)

| Codes | RESOURCES                                                | Notes | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|-------|----------------------------------------------------------|-------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                                          |       | VND                      | VND                      |
| 300   | <b>C. LIABILITIES</b>                                    |       | <b>931,062,830,621</b>   | <b>1,148,931,378,954</b> |
| 310   | <b>I. Current liabilities</b>                            |       | <b>906,528,900,023</b>   | <b>1,124,233,072,647</b> |
| 311   | 1. Short-term trade payables                             | 13    | 268,206,066,047          | 153,410,538,743          |
| 313   | 2. Taxes and amounts payable to the State budget         | 15    | 112,919,338              | 350,391,013              |
| 314   | 3. Payables to employees                                 |       | 1,304,863,891            | 2,192,636,775            |
| 315   | 4. Short-term accrued expenses                           | 16    | 472,819,798              | 376,335,351              |
| 319   | 5. Other current payable                                 | 17    | 26,532,854,576           | 318,446,308,987          |
| 320   | 6. Short-term loans and obligations under finance leases | 19    | 609,562,835,212          | 649,086,520,617          |
| 322   | 7. Bonus and welfare funds                               | 18    | 336,541,161              | 370,341,161              |
| 330   | <b>II. Long-term liabilities</b>                         |       | <b>24,533,930,598</b>    | <b>24,698,306,307</b>    |
| 332   | 1. Long-term trade payables                              | 14    | 21,454,612,045           | 21,454,612,045.0         |
| 333   | 2. Long-term accrued expenses                            | 16    | 1,271,185,764            | 1,271,185,764.0          |
| 337   | 3. Other long-term payables                              | 17    | 1,808,132,789            | 1,972,508,498            |
| 400   | <b>D. Equity</b>                                         |       | <b>5,362,100,006,302</b> | <b>5,172,309,624,449</b> |
| 410   | <b>I. Owners' equity</b>                                 | 20    | <b>5,362,100,006,302</b> | <b>5,172,309,624,449</b> |
| 411   | 1. Owners' contributed capital                           |       | 3,050,000,000,000        | 3,000,000,000,000        |
| 411a  | Ordinary shares carrying voting rights                   |       | 3,050,000,000,000        | 3,000,000,000,000        |
| 412   | 2. Share premium                                         |       | 835,128,100,000          | 835,287,500,000          |
| 418   | 3. Investment and development fund                       |       | 5,000,000,000            | 5,000,000,000            |
| 421   | 4. Retained earnings                                     |       | 1,471,971,906,302        | 1,332,022,124,449        |
| 421a  | Retained earnings accumulated to the prior year end      |       | 1,332,022,124,449        | 778,202,564,542          |
| 421b  | Retained earnings of the current year                    |       | 139,949,781,853          | 553,819,559,907          |
| 440   | <b>TOTAL RESOURCES</b>                                   |       | <b>6,293,162,836,923</b> | <b>6,321,241,003,403</b> |



Nguyen Thi Van Anh  
Preparer



Nguyen Thi Nga  
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung  
Chief Executive Officer  
Hanoi, 16 April 2025

## SEPARATE INCOME STATEMENT

1st Quarter of 2025

| Codes | ITEMS                                                  | Notes | 1st Quarter of 2025 | 1st Quarter of 2024 | Cumulative YTD as<br>of the end of<br>Q1/2025 | Cumulative YTD as<br>of the end of<br>Q1/2024 |
|-------|--------------------------------------------------------|-------|---------------------|---------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|       |                                                        |       | VND                 | VND                 | VND                                           | VND                                           |
| 01    | 1. Gross revenue from goods sold and services rendered |       | 386,039,189,227     | 319,729,615,741     | 386,039,189,227                               | 319,729,615,741                               |
| 02    | 2. Deductions                                          |       | -                   | -                   | -                                             | -                                             |
| 10    | 3. Net revenue from goods sold and services rendered   | 21    | 386,039,189,227     | 319,729,615,741     | 386,039,189,227                               | 319,729,615,741                               |
| 11    | 4. Cost of goods sold and services rendered            | 22    | 382,020,844,260     | 314,649,040,927     | 382,020,844,260                               | 314,649,040,927                               |
| 20    | 5. Gross profit from goods sold and services rendered  |       | 4,018,344,967       | 5,080,574,814       | 4,018,344,967                                 | 5,080,574,814                                 |
| 21    | 6. Financial income                                    | 23    | 157,051,380,618     | 66,819,917,461      | 157,051,380,618                               | 66,819,917,461                                |
| 22    | 7. Financial expenses                                  | 24    | 13,590,696,280      | 38,807,090,778      | 13,590,696,280                                | 38,807,090,778                                |
| 23    | In which: Interest expense                             |       | 10,174,565,030      | 27,733,859,719      | 10,174,565,030                                | 27,733,859,719                                |
| 25    | 8. Selling expenses                                    | 25    | 1,041,176,356       | 1,166,143,038       | 1,041,176,356                                 | 1,166,143,038                                 |
| 26    | 9. General and administration expenses                 | 26    | 6,488,071,096       | 9,194,029,060       | 6,488,071,096                                 | 9,194,029,060                                 |
| 30    | 10. Operating profit                                   |       | 139,949,781,853     | 22,733,229,399      | 139,949,781,853                               | 22,733,229,399                                |
| 31    | 11. Other income                                       |       | -                   | -                   | -                                             | -                                             |
| 32    | 12. Other expenses                                     |       | -                   | 7,226               | -                                             | 7,226                                         |
| 40    | 13. (Loss)/profit from other activities                |       | -                   | (7,226)             | -                                             | (7,226)                                       |
| 50    | 14. Accounting profit before tax                       |       | 139,949,781,853     | 22,733,222,173      | 139,949,781,853                               | 22,733,222,173                                |
| 51    | 15. Current corporate income tax expense               |       | -                   | -                   | -                                             | -                                             |
| 52    | 16. Deferred corporate tax (income)/expense            |       | -                   | -                   | -                                             | -                                             |
| 60    | 17. Net profit after corporate income tax              |       | 139,949,781,853     | 22,733,222,173      | 139,949,781,853                               | 22,733,222,173                                |

  
 Nguyen Thi Van Anh  
 Preparer

  
 Nguyen Thi Nga  
 Chief Accountant

  
 Nguyen Trong Trung  
 Chief Executive Officer  
 Hanoi, 16 April 2025



**SEPARATE CASH FLOW STATEMENT***For accounting period from 01/01/2025 to 31/03/2025**(Under Indirect Method)*

| Codes | ITEMS                                                                                  | Cumulative YTD as of<br>the end of Q1/2025 | Cumulative YTD as<br>of the end of Q1/2024 |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
|       |                                                                                        | VND                                        | VND                                        |
|       | <b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                                         |                                            |                                            |
| 01    | 1. <i>Profit before tax</i>                                                            | 139,949,781,853                            | 22,733,222,173                             |
|       | 2. <i>Adjustments for</i>                                                              |                                            |                                            |
| 02    | - Depreciation and amortisation of fixed assets                                        | 1,039,149,731                              | 635,433,602                                |
| 03    | - Provision                                                                            | 3,397,766,881                              | 350,260,324                                |
| 04    | - Foreign exchange losses arising from translating<br>foreign currency items           | 22,010,982                                 | 2,513,630,500                              |
| 05    | - Gains from investing activities                                                      | (156,879,095,264)                          | (64,373,794,424)                           |
| 06    | - Interest expense                                                                     | 10,174,565,030                             | 27,733,859,719                             |
| 08    | 3. <i>Profit from operating activities before changes<br/>in working capital</i>       | (2,295,820,787)                            | (10,407,388,106)                           |
| 09    | - Increase/Decrease in receivables                                                     | (131,796,366,772)                          | 79,074,351,600                             |
| 10    | - Increase/Decrease in inventory                                                       | (1,926,528,713)                            | 130,807,200,558                            |
| 11    | - Increase/Decrease in payables (excluding<br>interest payables, enterprise income tax | 116,751,252,117                            | (701,412,487,235)                          |
| 12    | - Increase/Decrease in prepaid expenses                                                | 368,682,043                                | 977,773,825                                |
| 14    | - Interest expenses paid                                                               | (2,215,885,776)                            | (23,696,858,741)                           |
| 17    | - Other expenses on operating activities                                               | (33,800,000)                               | (39,300,000)                               |
| 20    | <i>Net cash flows from operating activities</i>                                        | (21,148,467,888)                           | (524,696,708,099)                          |
|       | <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                                        |                                            |                                            |
| 21    | 1. Purchase of fixed assets and other long-term<br>assets                              | (2,791,410,668)                            | (2,477,147,600)                            |
| 23    | 2. Loans to other entities and purchase of debt<br>instruments of other entities       | -                                          | (120,000,000,000)                          |
| 24    | 3. Collection of loans and resale of debt instrument<br>of other entities              | 200,000,000,000                            | 230,000,000,000                            |
| 27    | 4. Interest and dividend received                                                      | 115,218,210,635                            | 60,523,194,861                             |
| 30    | <i>Net cash flows from investing activities</i>                                        | 312,426,799,967                            | 168,046,047,261                            |
|       | <b>III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>                                        |                                            |                                            |
| 31    | 1. Proceeds from issuance of shares and receipt of<br>contributed capital              | 49,840,600,000                             | -                                          |
| 33    | 2. Proceeds from borrowings                                                            | 321,114,032,305                            | 595,777,961,304                            |
| 34    | 3. Repayment of borrowings                                                             | (360,637,717,710)                          | (368,584,463,028)                          |
| 36    | 4. Dividends or profits paid to owners                                                 | (299,985,800,000)                          | (149,992,900,000)                          |
| 40    | <i>Net cash flows from financing activities</i>                                        | (289,668,885,405)                          | 77,200,598,276                             |

**SEPARATE CASH FLOW STATEMENT***For accounting period from 01/01/2025 to 31/03/2025**(Under Indirect Method)*

| Codes ITEMS                                                  | Cumulative YTD as of<br>the end of Q1/2025 | Cumulative YTD as<br>of the end of Q1/2024 |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                                                              | VND                                        | VND                                        |
| 50 Net decrease/increase in cash and cash equivalents        | 1,609,446,674                              | (279,450,062,562)                          |
| 60 Cash and cash equivalents at beginning of the 1st Quarter | 102,846,824,847                            | 359,308,639,737                            |
| 61 Effects of changes in foreign exchange rates              | (49,417)                                   | 54,902,285                                 |
| 70 Cash and cash equivalents at end of the 1st Quarter       | <u>104,456,222,104</u>                     | <u>79,913,479,460</u>                      |



Nguyen Thi Van Anh  
Preparer



Nguyen Thi Nga  
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung  
Chief Executive Officer

Hanoi, 16 April 2025

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS***1st Quarter of 2025***1 . GENERAL INFORMATION****Structure of ownership**

GELEX Electricity Joint Stock Company, formerly known as GELEX Electrical Equipment Co., Ltd.

The Company is headquartered at No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam.

**Principal activities**

The Company's principal activities during the current year include: operating as a parent company, holding and managing capital contributions in direct subsidiaries operating in the electrical equipment manufacturing and power generation, transmission and distribution industry; Manufacturing and trading electrical and electrical measuring equipment including electric meters, Volt-Ampere meters, current transformers, transformers and other products.

**Normal production and business cycle**

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months

**The Company's structure**

*Detailed information about subsidiaries which has a direct ownership interest and proportion of voting power held as at 31 March 2025 is as follows*

| Subsidiaries                                                      | Place of incorporation and operation | Ownership interest | Proportion of voting power held | Main business                                                                                                                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Vietnam Electric Cable Corporation ("Cadivi")                     | Ho Chi Minh                          | 97.09%             | 97.09%                          | Manufacturing and trading electrical wires and cables                                                                                                                                      |
| Electrical Equipment Joint Stock Company ("Thibidi")              | Dong Nai                             | 98.07%             | 98.07%                          | Manufacturing, repairing and trading electric motor and electrical equipment                                                                                                               |
| EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company ("EMIC") | Hanoi                                | 74.99%             | 74.99%                          | Manufacturing and trading in electrical measuring instruments including electricity meters, Volt-Ampere meters, current transformers, transformers, electrical cabinets and other products |
| CFT Vina Copper Co., Ltd. ("CFT")                                 | Dong Nai                             | 100%               | 100%                            | Manufacturing copper wires and tin coated copper wires                                                                                                                                     |
| MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company ("MEE")   | Hanoi                                | 66.79%             | 66.79%                          | Manufacturing and trading transformers                                                                                                                                                     |
| Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company ("HEM") | Hanoi                                | 76.70%             | 76.70%                          | Manufacturing, repairing and trading electric motor and electrical equipment                                                                                                               |
| GELEX Power Generation Co., Ltd. ("GELEX Power Generation")       | Hanoi                                | 100%               | 100%                            | Management of investments in the field of electricity generation transmission and distribution                                                                                             |
| GELEX Electricity Trading Joint Stock Company ("GETC")            | Hanoi                                | 70.82%             | 70.82%                          | Power transmission and distribution                                                                                                                                                        |

**2 . ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR****2.1 . Financial year**

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

The currency used in accounting records is the Vietnamese dong (VND)..

**2.2 . Accounting convention**

The Separate Financial Statements financial statements of the Company expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

Accordingly, the accompanying Separate Financial Statements financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam

**2.3 . Cash and cash equivalent**

Cash comprises cash on hand and bank demand deposits.

**2.4 . Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value and accounted for under perpetual method. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

**2.5 . Receivables**

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

**2.6 . Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use

**2.7 . Leased assets**

Leases where substantially all the risks and rewards of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

**2.8 . Intangible fixed assets**

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The costs of intangible assets include their purchases prices and any directly attributable costs of putting the assets into expected use.

Intangible assets that are computer software are amortised over 5 years.

Loss or gain resulting from sales and disposals of intangible assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the Separate income statement.

**2.9 . Depreciation and amortisation**

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

|                                   |               |
|-----------------------------------|---------------|
| Machinery and equipment           | 03 - 15 years |
| Means of transportation           | 04 - 10 years |
| Administration equipment and tool | 03 - 05 years |
| Computer software                 | 02 - 05 years |

**2.10 . Borrowing costs**

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

**2.11 . Prepaid expenses**

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepaid expenses include costs of tools and supplies issued for consumption, capital withdrawal commitment fee, LC acceptance fee, office furniture costs and other types of prepayments.

Tools and supplies issued for consumption represents the costs of office equipment issued for consumption, which are allocated to the income statement using the straight-line method in accordance with the current accounting regulations.

Office furniture costs including furniture, decorative equipment are allocated over 3 years on a straight-line basis according to the current accounting regulations.

Capital withdrawal commitment fee is allocated over the loan term using the straight-line method in accordance with the current accounting regulations.

The LC acceptance fee is allocated over the payment term with the supplier usually 6 months using the straight-line method according to the current accounting regulations.

Other types of prepayments include costs of prepaid information technology services and other expenses. These expenditures have been capitalized as prepayments and are allocated to the income statement, using the straight-line method in accordance with the current accounting regulations.

## 2.12 . Investments

### *Investments in subsidiaries*

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Interests in subsidiaries are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of investments in subsidiaries are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

### *Equity investments in other entities*

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

## 2.13 . Payables and accruals

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

## 2.14 . Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present obligation (legal or constructive) as a result of a past event, it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation.

## 2.15 . Foreign currency transactions

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.

**2.16 . Appropriation of net profits**

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Charter of the Corporation and its subsidiaries and Vietnamese regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

► *Investment and development fund*

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

► *Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the Separate Financial Statements balance sheet.

► *Dividends*

Dividends payable to shareholders are recorded as payables on the Company's Balance Sheet after the notice of dividend distribution by the Board of Directors and the announcement of the closing date of the right to receive dividends of the Vietnam Securities Depository.

**2.17 . Revenue recognition**

For goods trading

*Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:*

- the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- the amount of revenue can be measured reliably;
- it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

For services providing

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- the amount of revenue can be measured reliably;
- it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Company's right to receive payment has been established.

Dividends

Revenue is recognized when the Company's right to receive dividend payments has been established.

**2.18 . Taxation**

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax. The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible. The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable profit.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Tax losses will be examined and approved by local tax authorities and allowed to be carried forward to offset against taxable profit of the Company but not later than 5 years from the year that tax loss incurred.

he Company recorded no deferred tax assets related to this tax loss due to uncertainty about future realization.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

**2.19 . Related parties**

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

**3 . CASH**

|                      | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | VND                    | VND                    |
| Cash on hand         | 530,538,296            | 45,465,527             |
| Bank demand deposits | 103,925,683,808        | 102,801,359,320        |
|                      | <u>104,456,222,104</u> | <u>102,846,824,847</u> |

**GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi  
City, Vietnam

**Separate Financial Statements**  
**1st Quarter of 2025**

**4 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLE**

|                                                                                  | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                  | VND                    | VND                    |
| <b>Short-term</b>                                                                |                        |                        |
| Short-term trade receivables                                                     | 245,374,105,493        | 124,467,379,216        |
| - Northern Power Corporation                                                     | 239,864,859,572        | 50,277,963,601         |
| - Southern Power Corporation                                                     | 2,037,671,089          | 73,561,955,212         |
| - Others                                                                         | 3,471,574,832          | 627,460,403            |
| Short-term trade receivables from related parties<br>(Details stated in Note 28) | 76,760,146,833         | 63,159,929,902         |
|                                                                                  | <b>322,134,252,326</b> | <b>187,627,309,118</b> |
| Provision for short-term doubtful debts                                          | (627,460,403)          | (627,460,403)          |

**5 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS**

|                                         | 31/03/2025           | 01/01/2025        |
|-----------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                         | VND                  | VND               |
| Prepayments to suppliers                | 1,166,050,931        | 37,500,000        |
| - Bach Hop investment Company Limited   | 37,500,000           | 37,500,000        |
| - 3S Viet Consultant and investment JSC | 980,360,635          | -                 |
| - FPT Securities JSC                    | 74,250,000           | -                 |
| - Others                                | 73,940,296           | -                 |
|                                         | <b>1,166,050,931</b> | <b>37,500,000</b> |

**6 . SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES**

|                                                                      | 31/03/2025 | 01/01/2025             |
|----------------------------------------------------------------------|------------|------------------------|
|                                                                      | VND        | VND                    |
| Loan receivables from related parties<br>(Details stated in Note 28) | -          | 200,000,000,000        |
|                                                                      | <b>-</b>   | <b>200,000,000,000</b> |

**GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

 No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi  
 City, Vietnam

 Separate Financial Statements  
 1st Quarter of 2025

**7 . OTHER RECEIVABLES**

|                                                         | 31/12/2024            |           | 01/01/2025           |           |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|----------------------|-----------|
|                                                         | Amount                | Provision | Amount               | Provision |
|                                                         | VND                   | VND       | VND                  | VND       |
| <b>Short-term</b>                                       |                       |           |                      |           |
| Advances                                                | 60,000,000            | -         | 60,000,000           | -         |
| Deposits and mortgages                                  | 236,138,970           | -         | 3,249,684,932        | -         |
| Interest on deposits, lending                           | 1,747,156             | -         | 2,547,728,027        | -         |
| Dividends, profits receivables                          | 44,527,374,000        | -         | -                    | -         |
| Receivable import VAT awaiting refund                   | 2,947,719,917         | -         | 2,947,719,917        | -         |
| Other receivables                                       | 120,854,803           | -         | 946,436,208          | -         |
|                                                         | <b>47,893,834,846</b> | <b>-</b>  | <b>9,751,569,084</b> | <b>-</b>  |
| <b>Long-term</b>                                        |                       |           |                      |           |
| Deposits                                                | 10,000,000            | -         | 10,000,000           | -         |
|                                                         | <b>10,000,000</b>     | <b>-</b>  | <b>10,000,000</b>    | <b>-</b>  |
| <b>In which:</b>                                        |                       |           |                      |           |
| <i>Other receivables from related parties (Note 28)</i> | 44,527,374,000        | -         | 2,520,547,944        | -         |
| <i>Other receivables</i>                                | 3,376,460,846         | -         | 7,241,021,140        | -         |

**8 . INVENTORIES**

|                  | 31/03/2025           |           | 01/01/2025 |           |
|------------------|----------------------|-----------|------------|-----------|
|                  | Cost                 | Provision | Cost       | Provision |
|                  | VND                  | VND       | VND        | VND       |
| Goods in transit | 1,926,528,713        | -         | -          | -         |
|                  | <b>1,926,528,713</b> | <b>-</b>  | <b>-</b>   | <b>-</b>  |

**GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,  
Vietnam

**Separate Financial Statements**

1st Quarter of 2025

**9 . TANGIBLE FIXED ASSETS**

|                                 | <b>Machinery and equipment</b> | <b>Motor vehicles</b> | <b>Office equipment</b> | <b>Total</b>         |
|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
|                                 | VND                            | VND                   | VND                     | VND                  |
| <b>COST</b>                     |                                |                       |                         |                      |
| Opening balance                 | 173,522,250                    | 6,223,440,250         | 2,915,489,469           | 9,312,451,969        |
| <b>Closing balance</b>          | <b>173,522,250</b>             | <b>6,223,440,250</b>  | <b>2,915,489,469</b>    | <b>9,312,451,969</b> |
| <i>In which:</i>                |                                |                       |                         |                      |
| - Fully depreciated             | 35,922,250                     | -                     | 33,800,000              | 69,722,250           |
| <b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b> | -                              | -                     | -                       | -                    |
| Opening balance                 | 106,123,917                    | 4,094,715,120         | 1,234,792,171           | 5,435,631,208        |
| - Charge for the year           | 8,230,000                      | 271,155,016           | 147,700,473             | 427,085,489          |
| <b>Closing balance</b>          | <b>114,353,917</b>             | <b>4,365,870,136</b>  | <b>1,382,492,644</b>    | <b>5,862,716,697</b> |
| <b>NET BOOK VALUE</b>           | -                              | -                     | -                       | -                    |
| Opening balance                 | 67,398,333                     | 2,128,725,130         | 1,680,697,298           | 3,876,820,761        |
| <b>Closing balance</b>          | <b>59,168,333</b>              | <b>1,857,570,114</b>  | <b>1,532,996,825</b>    | <b>3,449,735,272</b> |

**GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi  
City, Vietnam

Separate Financial Statements  
1st Quarter of 2025

**10 . INTANGIBLE ASSETS**

|                                 | Computer software     | Total                 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| <b>Cost</b>                     |                       |                       |
| Opening balance                 | 17,644,588,750        | 17,644,588,750        |
| <b>Closing balance</b>          | <b>17,644,588,750</b> | <b>17,644,588,750</b> |
| <i>In which:</i>                |                       |                       |
| - Fully amortised               | 88,400,000            | 88,400,000            |
| <b>Accumulated amortisation</b> |                       |                       |
| Opening balance                 | 4,500,581,668         | 4,500,581,668         |
| - Charge for the year           | 877,809,438           | 877,809,438           |
| <b>Closing balance</b>          | <b>5,378,391,106</b>  | <b>5,378,391,106</b>  |
| <b>NET BOOK VALUE</b>           |                       |                       |
| Opening balance                 | 13,144,007,082        | 13,144,007,082        |
| <b>Closing balance</b>          | <b>12,266,197,644</b> | <b>12,266,197,644</b> |

**11 . PREPAYMENTS**

|                                           | 31/03/2025           | 01/01/2025           |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                           | VND                  | VND                  |
| <b>Short-term</b>                         |                      |                      |
| Rent, land rent                           | 595,990,080          | 595,990,080          |
| Insurance expense                         | 79,351,296           | 106,483,102          |
| Computer Software System Operating Cost   | 472,366,789          | 461,094,457          |
| Marketing cost                            | 22,363,636           | 44,727,273           |
| Others                                    | 154,044,867          | 63,801,016           |
|                                           | <b>1,324,116,668</b> | <b>1,272,095,928</b> |
| <b>Long-term</b>                          |                      |                      |
| Tools and supplies issued for consumption | 77,380,018           | 45,947,209           |
| Office furnitures                         | 2,436,010,169        | 2,876,738,618        |
| Other long-term prepayments               | 96,461,125           | 107,868,268          |
|                                           | <b>2,609,851,312</b> | <b>3,030,554,095</b> |

## 12 . INVESTMENT

## a) Investments in equity of other entities

|                                                              | 31/03/2025               |            |                         | 01/01/2025               |            |                         |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|-------------------------|--------------------------|------------|-------------------------|
|                                                              | Historical cost          | Fair value | Provision               | Historical cost          | Fair value | Provision               |
|                                                              | VND                      | VND        | VND                     | VND                      | VND        | VND                     |
| <b>Investments in subsidiaries</b>                           | <b>4,706,989,170,227</b> |            | <b>(33,571,197,892)</b> | <b>4,707,309,678,727</b> |            | <b>(30,173,431,011)</b> |
| - Vietnam Electric Cable Corporation (i)                     | 1,637,936,018,170        | (i)        | -                       | 1,638,256,526,670        | (i)        | -                       |
| - Electrical Equipment Joint Stock Company                   | 985,139,460,770          | (i)        | -                       | 985,139,460,770          | (i)        | -                       |
| - Hanoi Electromechanical Manufacturing                      | 332,061,707,611          | (i)        | -                       | 332,061,707,611          | (i)        | -                       |
| - EMIC Electrical Measuring Instrument Joint                 | 112,485,000,000          | (i)        | -                       | 112,485,000,000          | (i)        | -                       |
| - CFT Vina Copper Company Limited                            | 355,644,952,503          | (i)        | -                       | 355,644,952,503          | (i)        | -                       |
| - GELEX Power Generation Co., Ltd                            | 882,715,444,864          | (i)        | -                       | 882,715,444,864          | (i)        | -                       |
| - MEE Power Transformer Manufacturing<br>Joint Stock Company | 345,671,586,309          | (i)        | (16,646,393,701)        | 345,671,586,309          | (i)        | (16,413,502,370)        |
| - GELEX Electricity Trading Joint Stock<br>Company           | 55,335,000,000           | (i)        | (16,924,804,191)        | 55,335,000,000           | (i)        | (13,759,928,641)        |
| <b>Equity investments in other entities</b>                  | <b>1,111,361,869,099</b> |            | -                       | <b>1,111,361,869,099</b> |            | -                       |
| - GELEX Infrastructure Joint Stock Company                   | 1,111,361,869,099        | (i)        | -                       | 1,111,361,869,099        | (i)        | -                       |
|                                                              | <b>5,818,351,039,326</b> |            | <b>(33,571,197,892)</b> | <b>5,818,671,547,826</b> |            | <b>(30,173,431,011)</b> |

(i) The Company has not assessed fair value of these financial investments as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value of the financial investments in unlisted entities.

**GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam

**Separate Financial Statements  
1st Quarter of 2025****13 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES**

|                                                                             | 31/03/2025             |                            | 01/01/2025             |                            |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|
|                                                                             | Amount                 | Amount able to be paid off | Amount                 | Amount able to be paid off |
|                                                                             | VND                    | VND                        | VND                    | VND                        |
| Trade payables                                                              | 27,083,718,018         | 27,083,718,018             | 30,384,206,659         | 30,384,206,659             |
| - Ngo Han Joint Stock Company                                               | 5,172,566,212          | 5,172,566,212              | 15,847,299,144         | 15,847,299,144             |
| - Minh Hoa Chemicals Limited Company                                        | 5,745,193,515          | 5,745,193,515              | -                      | -                          |
| - EEMC - Equipment For Power Network Company Limited                        | 6,968,317,785          | 6,968,317,785              | 3,771,177,080          | 3,771,177,080              |
| - Others                                                                    | 9,197,640,506          | 9,197,640,506              | 10,765,730,435         | 10,765,730,435             |
| Short-term trade payables to related parties<br>(Details stated in Note 28) | 241,122,348,029        | 241,122,348,029            | 123,026,332,084        | 123,026,332,084            |
|                                                                             | <u>268,206,066,047</u> | <u>268,206,066,047</u>     | <u>153,410,538,743</u> | <u>153,410,538,743</u>     |

**14 . LONG-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS**

|                                   | 31/03/2025            | 01/01/2025            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd. | 21,454,612,045        | 21,454,612,045        |
|                                   | -                     | -                     |
|                                   | <u>21,454,612,045</u> | <u>21,454,612,045</u> |

**15 . TAX AND PAYABLES FROM STATE BUDGET**

|                            | Receivable at the<br>opening balance | Payable at the<br>opening balance | Payable arise in the<br>1st Quarter | Amount paid in the<br>1st Quarter | Receivable at the<br>closing balance | Payable at the<br>closing balance |
|----------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|
|                            | VND                                  | VND                               | VND                                 | VND                               | VND                                  | VND                               |
| Value added tax            | 11,519,304,307                       | 185,607,946                       | 3,095,138,045                       | 3,266,883,817                     | 11,519,304,307                       | 13,862,174                        |
| Export, import duties      | -                                    | -                                 | 85,310,911                          | 85,310,911                        | -                                    | -                                 |
| Business income tax        | 254,361,769                          | -                                 | -                                   | -                                 | 254,361,769                          | -                                 |
| Personal income tax        | -                                    | 164,783,067                       | 1,188,168,999                       | 1,253,894,902                     | -                                    | 99,057,164                        |
| Other taxes                | -                                    | -                                 | 6,721,068                           | 6,721,068                         | -                                    | -                                 |
| Fees and other obligations | -                                    | -                                 | -                                   | -                                 | -                                    | -                                 |
|                            | <b>11,773,666,076</b>                | <b>350,391,013</b>                | <b>4,375,339,023</b>                | <b>4,612,810,698</b>              | <b>11,773,666,076</b>                | <b>112,919,338</b>                |

**GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi  
City, Vietnam**Separate Financial Statements  
1st Quarter of 2025****16 . SHORT-TERM AND LONG-TERM ACCRUED EXPENSES**

|                                           | <u>31/03/2025</u>           | <u>01/01/2025</u>         |
|-------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                                           | VND                         | VND                       |
| - Interest expenses                       | 128,428,079                 | 123,312,226               |
| - Other accruals                          | 344,391,719                 | 253,023,125               |
|                                           | -                           | -                         |
|                                           | <b><u>472,819,798</u></b>   | <b><u>376,335,351</u></b> |
| <i>In which</i>                           |                             |                           |
| - Short - term accrued expenses to Others | 472,819,798                 | 376,335,351               |
| <b>Long-term</b>                          |                             |                           |
| - Other accruals                          | 1,271,185,764               | -                         |
|                                           | <b><u>1,271,185,764</u></b> | <b><u>-</u></b>           |
| <i>In which</i>                           |                             |                           |
| - Long - term accrued expenses to Others  | 1,271,185,764               | -                         |

**17 . OTHER PAYABLES**

|                                                                 | <u>31/03/2025</u>            | <u>01/01/2025</u>             |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                                                 | VND                          | VND                           |
| <b>Short-term</b>                                               |                              |                               |
| - Trade union fund; Social, Health& Unemployment insurance      | 117,563,000                  | 89,225,000                    |
| - Dividend payables                                             | 172,560,000                  | 300,158,360,000               |
| - Loan interest expenses                                        | 26,130,522,610               | 18,176,959,209                |
| - Others                                                        | 112,208,966                  | 21,764,778                    |
|                                                                 | <b><u>26,532,854,576</u></b> | <b><u>318,446,308,987</u></b> |
| <b>Long-term</b>                                                |                              |                               |
| - Others                                                        | 1,808,132,789                | 1,972,508,498                 |
|                                                                 | <b><u>1,808,132,789</u></b>  | <b><u>1,972,508,498</u></b>   |
| <b>In which:</b>                                                |                              |                               |
| - Other payables to related parties (Details stated in Note 28) | 27,653,612,239               | 282,408,519,454               |
| - Other payables to Others                                      | 687,375,126                  | 38,010,298,031                |

**18 . BONUS AND WELFARE FUNDS**

|                 | <u>Current year</u>       | <u>Prior year</u>         |
|-----------------|---------------------------|---------------------------|
|                 | VND                       | VND                       |
| Opening balance | 370,341,161               | 439,141,161               |
| Deduction       | (33,800,000)              | (39,300,000)              |
| Closing balance | <b><u>336,541,161</u></b> | <b><u>399,841,161</u></b> |

## 19 . SHORT-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

|                                                                        | 01/01/2025             |                            | In the period          |                        | 31/03/2025             |                            |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|
|                                                                        | Amount                 | Amount able to be paid off | Increases              | Decreases              | Amount                 | Amount able to be paid off |
|                                                                        | VND                    | VND                        | VND                    | VND                    | VND                    | VND                        |
| a) Short-term loans                                                    | 649,086,520,617        | 649,086,520,617            | 321,114,032,305        | 360,637,717,710        | 609,562,835,212        | 609,562,835,212            |
| - Loans from banks                                                     | 209,086,520,617        | 209,086,520,617            | 86,114,032,305         | 170,637,717,710        | 124,562,835,212        | 124,562,835,212            |
| - Short-term loans from related parties<br>(Details stated in Note 28) | 440,000,000,000        | 440,000,000,000            | 235,000,000,000        | 190,000,000,000        | 485,000,000,000        | 485,000,000,000            |
|                                                                        | <u>649,086,520,617</u> | <u>649,086,520,617</u>     | <u>321,114,032,305</u> | <u>360,637,717,710</u> | <u>609,562,835,212</u> | <u>609,562,835,212</u>     |



**20 OWNERS' EQUITY****20.1 Movement in owners' equity**

|                                                | Owners' contributed capital | Share premium   | Investment and development fund | Retained earnings | Total             |
|------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                | VND                         | VND             | VND                             | VND               | VND               |
| <i>Cumulative YTD as of the end of Q1/2024</i> |                             |                 |                                 |                   |                   |
| Prior year's opening balance                   | 3,000,000,000,000           | 835,287,500,000 | 5,000,000,000                   | 1,078,202,564,542 | 4,918,490,064,542 |
| Profit for the year                            | -                           | -               | -                               | 22,733,222,173    | 22,733,222,173    |
| Dividends declared                             | -                           | -               | -                               | (150,000,000,000) | (150,000,000,000) |
| Prior year's closing balance                   | 3,000,000,000,000           | 835,287,500,000 | 5,000,000,000                   | 950,935,786,715   | 4,791,223,286,715 |
| <i>Cumulative YTD as of the end of Q1/2025</i> |                             |                 |                                 |                   |                   |
| Current year's opening balance                 | 3,000,000,000,000           | 835,287,500,000 | 5,000,000,000                   | 1,332,022,124,449 | 5,172,309,624,449 |
| Tăng vốn trong kỳ này (iii)                    | 50,000,000,000              | (159,400,000)   | -                               | -                 | 49,840,600,000    |
| Profit for the year                            | -                           | -               | -                               | 139,949,781,853   | 139,949,781,853   |
| Current year's closing balance                 | 3,050,000,000,000           | 835,128,100,000 | 5,000,000,000                   | 1,471,971,906,302 | 5,362,100,006,302 |

(i) In the 1st Quarter of 2025, the Company completed the issuance of shares through the Employee Stock Ownership Plan (ESOP) to increase its charter capital, as follows:

- According to Resolution No. 06/2025/GE/NQ-HDQT dated 25 February 2025, the Board of Directors approved the results of the share issuance under the Employee Stock Ownership plan in 2024 ("ESOP 2024"), with the number of shares registered and payment made for purchase being 5,000,000 shares. The total number of shares after the issuance is 305,000,000. As of March 6, 2025, the Company's charter capital is VND 3,050,000,000,000.

**20.2 Capital transactions with owners**

|                                | Cumulative YTD as of<br>the end of Q1/2025 | Cumulative YTD as of<br>the end of Q1/2024 |
|--------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Owners' contributed capital    | 3,000,000,000,000                          | 3,000,000,000,000                          |
| - At the beginning of the year | 3,000,000,000,000                          | 3,000,000,000,000                          |
| - Vốn góp tăng trong kỳ        | -                                          | -                                          |
| - At the end of the year       | 3,000,000,000,000                          | 3,000,000,000,000                          |

**20.3 Shares**

|                                             | 31/03/2025  | 01/01/2025  |
|---------------------------------------------|-------------|-------------|
| Number of shares registered for issuance    | 305,000,000 | 300,000,000 |
| Number of shares issued to the public       | 305,000,000 | 300,000,000 |
| - Ordinary shares                           | 305,000,000 | 300,000,000 |
| Number of outstanding shares in circulation | 305,000,000 | 300,000,000 |
| - Ordinary shares                           | 305,000,000 | 300,000,000 |
| An ordinary share has par value (VND)       | 10,000      | 10,000      |



**21 . NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED**

|                                | 1st Quarter of 2025    | 1st Quarter of 2024    | Cumulative YTD as<br>of the end of Q1/2025 | Cumulative YTD as<br>of the end of Q1/2024 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                                | VND                    | VND                    | VND                                        | VND                                        |
| Sales of goods                 | 386,039,189,227        | 319,558,615,741        | 386,039,189,227                            | 319,558,615,741                            |
| Sales of services              | -                      | 171,000,000            | -                                          | 171,000,000                                |
|                                | <b>386,039,189,227</b> | <b>319,729,615,741</b> | <b>386,039,189,227</b>                     | <b>319,729,615,741</b>                     |
| <b>In which:</b>               |                        |                        |                                            |                                            |
| - Revenue from others          | 308,736,335,688        | 29,808,708,000         | 308,736,335,688                            | 29,808,708,000                             |
| - Revenue from related parties | 77,302,853,539         | 289,920,907,741        | 77,302,853,539                             | 289,920,907,741                            |

**22 . COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED**

|                    | 1st Quarter of 2025    | 1st Quarter of 2024    | Cumulative YTD as<br>of the end of Q1/2025 | Cumulative YTD as<br>of the end of Q1/2024 |
|--------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                    | VND                    | VND                    | VND                                        | VND                                        |
| Cost of goods sold | 382,020,844,260        | 314,649,040,927        | 382,020,844,260                            | 314,649,040,927                            |
|                    | <b>382,020,844,260</b> | <b>314,649,040,927</b> | <b>382,020,844,260</b>                     | <b>314,649,040,927</b>                     |

**23 . FINANCIAL INCOME**

|                                | 1st Quarter of 2025    | 1st Quarter of 2024   | Cumulative YTD as<br>of the end of Q1/2025 | Cumulative YTD as<br>of the end of Q1/2024 |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                                | VND                    | VND                   | VND                                        | VND                                        |
| Bank and loan interest         | 498,656,264            | 7,239,794,424         | 498,656,264                                | 7,239,794,424                              |
| Dividends and profits received | 156,380,439,000        | 57,134,000,000        | 156,380,439,000                            | 57,134,000,000                             |
| Foreign exchange gain          | 172,285,354            | 2,446,123,037         | 172,285,354                                | 2,446,123,037                              |
|                                | <b>157,051,380,618</b> | <b>66,819,917,461</b> | <b>157,051,380,618</b>                     | <b>66,819,917,461</b>                      |

**24 . FINANCIAL EXPENSES**

|                                                                                        | 1st Quarter of 2025   | 1st Quarter of 2024   | Cumulative YTD as<br>of the end of Q1/2025 | Cumulative YTD as<br>of the end of Q1/2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                                                                                        | VND                   | VND                   | VND                                        | VND                                        |
| Interest expenses                                                                      | 10,174,565,030        | 27,733,859,719        | 10,174,565,030                             | 27,733,859,719                             |
| LC UPAS fees                                                                           | -                     | 6,325,249,005         | -                                          | 6,325,249,005                              |
| Payment discount, late payment<br>interest, fees for accepting<br>payment of documents | -                     | 202,332,166           | -                                          | 202,332,166                                |
| Foreign exchange loss                                                                  | 18,364,369            | 3,407,693,130         | 18,364,369                                 | 3,407,693,130                              |
| (Reversal)/Addition of provision<br>for impairment of<br>investments                   | 3,397,766,881         | 350,260,324           | 3,397,766,881                              | 350,260,324                                |
| Fees related to the loan                                                               | -                     | 717,455,197           | -                                          | 717,455,197                                |
| Other financial expenses                                                               | -                     | 70,241,237            | -                                          | 70,241,237                                 |
|                                                                                        | <b>13,590,696,280</b> | <b>38,807,090,778</b> | <b>13,590,696,280</b>                      | <b>38,807,090,778</b>                      |

**25 . SELLING EXPENSES**

|                      | 1st Quarter of 2025  | 1st Quarter of 2024  | Cumulative YTD as<br>of the end of Q1/2025 | Cumulative YTD as<br>of the end of Q1/2024 |
|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                      | VND                  | VND                  | VND                                        | VND                                        |
| Labour               | 313,350,000          | 454,954,928          | 313,350,000                                | 454,954,928                                |
| Out-sourced services | 681,524,311          | 639,167,113          | 681,524,311                                | 639,167,113                                |
| Other expenses       | 46,302,045           | 72,020,997           | 46,302,045                                 | 72,020,997                                 |
|                      | <b>1,041,176,356</b> | <b>1,166,143,038</b> | <b>1,041,176,356</b>                       | <b>1,166,143,038</b>                       |

**26 . ADMINISTRATION EXPENSES**

|                               | 1st Quarter of 2025  | 1st Quarter of 2024  | Cumulative YTD as<br>of the end of Q1/2025 | Cumulative YTD as<br>of the end of Q1/2024 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                               | VND                  | VND                  | VND                                        | VND                                        |
| Raw materials                 | 5,444,000            | 5,031,909            | 5,444,000                                  | 5,031,909                                  |
| Labour                        | 2,941,142,848        | 3,926,800,258        | 2,941,142,848                              | 3,926,800,258                              |
| Depreciation and amortisation | 736,724,385          | 635,433,602          | 736,724,385                                | 635,433,602                                |
| Tax, fee, charge              | 3,000,000            | 3,000,000            | 3,000,000                                  | 3,000,000                                  |
| Out-sourced services          | 2,040,238,853        | 1,291,602,459        | 2,040,238,853                              | 1,291,602,459                              |
| Other expenses                | 761,521,010          | 3,332,160,832        | 761,521,010                                | 3,332,160,832                              |
|                               | <b>6,488,071,096</b> | <b>9,194,029,060</b> | <b>6,488,071,096</b>                       | <b>9,194,029,060</b>                       |

**27 . PRODUCTION COST BY NATURE**

|                               | 1st Quarter of 2025  | 1st Quarter of 2024   | Cumulative YTD as<br>of the end of Q1/2025 | Cumulative YTD as<br>of the end of Q1/2024 |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
|                               | VND                  | VND                   | VND                                        | VND                                        |
| Raw materials                 | 5,444,000            | 5,031,909             | 5,444,000                                  | 5,031,909                                  |
| Labour                        | 3,254,492,848        | 4,381,755,186         | 3,254,492,848                              | 4,381,755,186                              |
| Depreciation and amortisation | 736,724,385          | 635,433,602           | 736,724,385                                | 635,433,602                                |
| Out-sourced services          | 2,721,763,164        | 1,930,769,572         | 2,721,763,164                              | 1,930,769,572                              |
| Other monetary expenses       | 810,823,055          | 3,407,181,829         | 810,823,055                                | 3,407,181,829                              |
|                               | <b>7,529,247,452</b> | <b>10,360,172,098</b> | <b>7,529,247,452</b>                       | <b>10,360,172,098</b>                      |

**GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,  
Vietnam**Separate Financial Statements**  
**1st Quarter of 2025**

| <b>Transactions:</b>                                            |                        |                                                 |                                                    |                                                    |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| <i>Related parties</i>                                          | <i>Relationship</i>    | <i>Transactions</i>                             | <i>Cumulative YTD as<br/>of the end of Q1/2025</i> | <i>Cumulative YTD as<br/>of the end of Q1/2024</i> |
|                                                                 |                        |                                                 | VND                                                | VND                                                |
| GELEX Group Joint Stock<br>Company                              | Parent<br>Company      | Purchase of goods and                           | 33,879,760                                         | 664,279,740                                        |
|                                                                 |                        | Revenue from services                           | -                                                  | 90,000,000                                         |
|                                                                 |                        | Prepaid Rent for Office                         | 655,390,080                                        | -                                                  |
|                                                                 |                        | Dividends paid                                  | -                                                  | 119,997,800,000                                    |
|                                                                 |                        | Lending                                         | -                                                  | 210,000,000,000                                    |
|                                                                 |                        | Loan principal collection                       | -                                                  | 240,000,000,000                                    |
|                                                                 |                        | Loan interest income                            | -                                                  | 2,767,260,274                                      |
|                                                                 |                        | Loan principal repayments                       | 110,000,000,000                                    | -                                                  |
|                                                                 |                        | Loan interest expense                           | 3,073,972,603                                      | -                                                  |
|                                                                 |                        | Collection and payment on<br>behalf of software | 591,861,393                                        | 608,914,343                                        |
| Vietnam Electric Cable<br>Corporation                           | Subsidiary             | Revenue from services<br>rendered               | -                                                  | 9,000,000                                          |
|                                                                 |                        | Payment on behalf                               | 153,883,962                                        | 287,850,416                                        |
|                                                                 |                        | Office Rental                                   | -                                                  | 376,573,305                                        |
|                                                                 |                        | Dividends received                              | 55,817,905,000                                     | -                                                  |
| Cadivi Dong Nai One<br>Member Company Limited                   | Indirect<br>subsidiary | Payment on behalf                               | 11,837,227                                         | -                                                  |
|                                                                 |                        |                                                 |                                                    |                                                    |
| Electrical Equipment Joint<br>Stock Company                     | Subsidiary             | Revenue from goods sold                         | 27,628,714,970                                     | 14,364,009,828                                     |
|                                                                 |                        | Revenue from services                           | -                                                  | 9,000,000                                          |
|                                                                 |                        | Payment on behalf                               | 15,782,970                                         | 29,523,119                                         |
| Hanoi Electromechanical<br>Manufacturing Joint Stock<br>Company | Subsidiary             | Loan principal collection                       | -                                                  | 50,000,000,000                                     |
|                                                                 |                        | Loan interest income                            | -                                                  | 4,417,808,219                                      |
|                                                                 |                        | Revenue from goods sold                         | -                                                  | 3,552,075,686                                      |
|                                                                 |                        | Payment on behalf                               | 5,918,615                                          | 11,071,170                                         |
|                                                                 |                        | Dividends received                              | 44,527,374,000                                     | -                                                  |
|                                                                 |                        | Borrowings                                      | 35,000,000,000                                     | 30,000,000,000                                     |
|                                                                 |                        | Loan interest expense                           | 1,991,095,891                                      | 1,178,082,191                                      |
|                                                                 |                        |                                                 |                                                    |                                                    |

**GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

 No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,  
 Vietnam

**Separate Financial Statements**
**1st Quarter of 2025**

|                                                          |            |                                |                 |                 |
|----------------------------------------------------------|------------|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company | Subsidiary | Revenue from goods sold        | 12,513,978,899  | 9,510,716,097   |
|                                                          |            | Revenue from services          | -               | 9,000,000       |
|                                                          |            | Payment on behalf              | 113,206,714     | 123,511,827     |
|                                                          |            | Prepaid Rent for Office        | 302,023,642,110 | 29,510,620,920  |
|                                                          |            | Dividends received             | 33,745,500,000  | -               |
|                                                          |            | Borrowings                     | 50,000,000,000  | 110,000,000,000 |
|                                                          |            | Loan principal repayments      | 100,000,000,000 | -               |
|                                                          |            | Loan interest expense          | 904,109,586     | 2,071,589,040   |
| GELEX Power Generation Co., Ltd.                         | Subsidiary | Borrowings                     | -               | 20,000,000,000  |
|                                                          |            | Loan interest expense          | -               | 161,095,890     |
|                                                          |            | Dividends received             | 22,610,168,500  | 57,134,000,000  |
|                                                          |            | Payment on behalf              | 1,972,873       | 3,690,390       |
| GELEX Infrastructure Joint Stock Company                 | Affiliate  | Revenue from services rendered | -               | 45,000,000      |
|                                                          |            | Borrowings                     | 200,000,000,000 | -               |
|                                                          |            | Loan principal repayments      | 30,000,000,000  | -               |
|                                                          |            | Loan interest expense          | 2,803,013,699   | -               |
| CFT Vina Copper Co.,                                     | Subsidiary | Payment on behalf              | 180,158,679     | 193,898,828     |
|                                                          |            | Loan principal collection      | 200,000,000,000 | 30,000,000,000  |
|                                                          |            | Loan interest income           | 246,575,342     | 29,589,041      |
| GELEX Electricity Trading Joint Stock Company            | Subsidiary | Revenue from services rendered | -               | 9,000,000       |
|                                                          |            | Payment on behalf              | 1,972,873       | 3,690,390       |
| MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company  | Subsidiary | Revenue from goods sold        | 37,160,159,670  | 9,735,593,667   |
|                                                          |            | Payment on behalf              | 7,891,485       | 14,761,560      |

**GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

 No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,  
 Vietnam

**Separate Financial Statements  
 1st Quarter of 2025**

|                                                     |                                         |                         |            |                 |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|------------|-----------------|
| S.A.S – CTAMAD Co., Ltd                             | Associate of a subsidiary               | Prepaid Rent for Office | 65,772,000 | -               |
| Cadivi Dong Nai One Member Company Limited          | Indirect subsidiary                     | Revenue from goods sold | -          | 252,587,512,463 |
|                                                     |                                         | Payment on behalf       | 11,837,227 | 22,142,340      |
| CADIVI MIEN BAC CO., LTD.                           | Subsidiary                              | Payment on behalf       | 5,918,615  | 11,071,170      |
| HEM Electromechanical Manufacturing Company Ltd (*) | Associate of subsidiary from 30/11/2024 | Payment on behalf       | -          | 22,142,340      |
| Hanoi Electricalmechanical Co., Ltd (*)             | Associate of subsidiary from 30/11/2024 | Payment on behalf       | -          | 11,071,170      |
| Computer - Communication - Control 3C Incorporation | Related party of the member the BOM     | Dividends paid          | -          | 8,250,000,000   |
| GVI Joint Stock Company                             | Related party of the member the BOM     | Dividends paid          | -          | 3,750,000,000   |

**Significant related party balances as at the balance sheet:**

Amounts due to and due from related parties as at Separate balance sheet dates were as follows:

| Related parties                                         | Relationship                            | Transactions                                         | 31/03/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND     |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trade receivables</b>                                |                                         |                                                      |                       |                       |
| GELEX Group Joint Stock Company                         | Parent company                          | Payment on behalf                                    | 629,342,364           | -                     |
| MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company | Subsidiary                              | Receivables from sale of goods, collection on behalf | 38,286,051,057        | 43,306,065,242        |
| Electrical Equipment Joint Stock Company                | Subsidiary                              | Receivables from sale of goods, services             | 24,251,665,861        | 983,072,592           |
| EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock        | Subsidiary                              | Receivables from sale of goods, services             | 13,412,676,071        | 10,387,961,083        |
| Vietnam Electric Cable Corporation                      | Subsidiary                              | Payment on behalf                                    | 163,629,014           | 15,374,290            |
| GELEX Electricity Trading Joint Stock                   | Subsidiary                              | Payment on behalf                                    | 2,097,810             | -                     |
| GELEX Power Generation Co., Ltd.                        | Subsidiary                              | Payment on behalf                                    | 2,097,810             | -                     |
| Cadivi Dong Nai One Member Company Limited              | Indirect subsidiary                     | Payment on behalf                                    | 12,586,846            | -                     |
| HEM Electromechanical Manufacturing Company Ltd (*)     | Associate of subsidiary from 30/11/2024 | Receivables from sale of goods, services             | -                     | 8,467,456,695         |
|                                                         |                                         |                                                      | <b>76,760,146,833</b> | <b>63,159,929,902</b> |

**GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

 No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,  
 Vietnam

**Separate Financial Statements  
 1st Quarter of 2025**
**Other short-term receivables**

|                                                                 |            |                          |                       |                      |
|-----------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| CFT Vina Copper Co.,                                            | Subsidiary | Receivable loan interest | -                     | 2,520,547,944        |
| Hanoi Electromechanical<br>Manufacturing Joint Stock<br>Company | Subsidiary | Dividends receivable     | 44,527,374,000        | -                    |
|                                                                 |            |                          | <b>44,527,374,000</b> | <b>2,520,547,944</b> |

**Short-term loan receivables**

|                      |            |                 |   |                        |
|----------------------|------------|-----------------|---|------------------------|
| CFT Vina Copper Co., | Subsidiary | Short-term loan | - | 200,000,000,000        |
|                      |            |                 | - | <b>200,000,000,000</b> |

**Short-term trade payables**

|                                         |                            |                                         |                        |                        |
|-----------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| EMIC Electrical<br>Measuring Instrument | Subsidiary                 | Payable from sale of goods,<br>services | 241,122,348,029        | 122,929,420,444        |
| S.A.S - CTAMAD<br>Company Ltd           | Associate of<br>subsidiary | Payable from sale of<br>services        | -                      | 96,911,640             |
|                                         |                            |                                         | <b>241,122,348,029</b> | <b>123,026,332,084</b> |

**Other short-term payables**

|                                                                 |                                                                |                    |                       |                        |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|
| GELEX Group Joint Stock<br>Company                              | Parent<br>company                                              | Interest payables  | 20,718,493,149        | 17,644,520,546         |
|                                                                 |                                                                | Dividends payables | -                     | 239,995,600,000        |
| GELEX Infrastructure<br>Joint Stock Company                     | Affiliate                                                      | Interest payables  | 2,803,013,699         | -                      |
| EMIC Electrical<br>Measuring Instrument<br>Joint Stock Company  | Subsidiary                                                     | Interest payables  | 297,260,273           | 260,273,972            |
| Hanoi Electromechanical<br>Manufacturing Joint Stock<br>Company | Subsidiary                                                     | Interest payables  | 2,026,712,329         | 35,616,438             |
| Computer -<br>Communication - Control<br>3C Incorporation       | Related party<br>of the<br>member the<br>Board of<br>Directors | Dividends payables | -                     | 7,500,000,000          |
| GVI Joint Stock Company                                         | Related party<br>of the<br>member the<br>Board of<br>Directors | Dividends payables | -                     | 15,000,000,000         |
|                                                                 |                                                                |                    | <b>25,845,479,450</b> | <b>280,436,010,956</b> |

**Other long-term payables**

|                      |            |                                              |                      |                      |
|----------------------|------------|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| CFT Vina Copper Co., | Subsidiary | Other long- term payables<br>of SAP software | 1,808,132,789        | 1,972,508,498        |
|                      |            |                                              | <b>1,808,132,789</b> | <b>1,972,508,498</b> |

**GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,  
Vietnam

**Separate Financial Statements**  
**1st Quarter of 2025**

Vietnam

| Related parties                                           | Relationship   | Transactions    | 31/03/2025             | 01/01/2025             |
|-----------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------------|------------------------|
|                                                           |                |                 | VND                    | VND                    |
| <b>Borrowing</b>                                          |                |                 |                        |                        |
| GELEX Group Joint Stock Company                           | Parent company | Short-term loan | 80,000,000,000         | 190,000,000,000        |
| EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company  | Subsidiary     | Short-term loan | 70,000,000,000         | 120,000,000,000        |
| Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company | Subsidiary     | Short-term loan | 165,000,000,000        | 130,000,000,000        |
| GELEX Infrastructure Joint Stock Company                  | Affiliate      | Short-term loan | 170,000,000,000        | -                      |
|                                                           |                |                 | <b>485,000,000,000</b> | <b>440,000,000,000</b> |

*"Transactions and balances are recognized up to the date before the parties cease to be related, or before a subsidiary is reclassified as an associate."*

- 29 . The Board of Directors of the Company issued Resolution No. 15/2025/NQ-BOD dated March 28, 2025, to implement the plan for issuing shares to increase charter capital from the owner's equity. Accordingly, the Company plans to issue shares at a rate of 20% of the total outstanding shares to existing shareholders, equivalent to 61,000,000 shares with a total value of VND 610 billion.

In addition, pursuant to Resolution No. 18/2025/NQ-BOD dated April 10, 2025, the Board of Directors approved a dividend payment at a rate of 20% of charter capital. The record date for determining shareholders entitled to receive the dividend is April 24, 2025, and the expected payment date is May 14, 2025.

Except for the events mentioned above, there is no significant matter or circumstance that has arisen since the separate balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the separate financial statements of the Company.

### 30 . THE COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Balance Sheet the corresponding notes as at 31 December 2024 are the figures on the audited financial statements of year 2024. The comparative figures on the Separate Income Statement and the Cash Flow Statement for 1st Quarter of 2025 are the figures on the Separate Financial Statements for 1st Quarter of 2024 prepared by the Company.

\_\_\_\_\_  
Nguyen Thi Van Anh  
Preparer

\_\_\_\_\_  
Nguyen Thi Nga  
Chief Accountant

\_\_\_\_\_  
Nguyen Trong Trung  
Chief Executive Officer  
Hanoi, 16 April 2025

## 28 . RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

In the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties :

**Transactions:**

| <i>Related parties</i>                                          | <i>Relationship</i>    | <i>Transactions</i>                             | <i>Cumulative YTD as<br/>of the end of Q1/2025</i> | <i>Cumulative YTD as<br/>of the end of Q1/2024</i> |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|                                                                 |                        |                                                 | VND                                                | VND                                                |
| GELEX Group Joint Stock<br>Company                              | Parent<br>Company      | Purchase of goods and                           | 33,879,760                                         | 664,279,740                                        |
|                                                                 |                        | Revenue from services                           | -                                                  | 90,000,000                                         |
|                                                                 |                        | Prepaid Rent for Office                         | 655,390,080                                        | -                                                  |
|                                                                 |                        | Dividends paid                                  | -                                                  | 119,997,800,000                                    |
|                                                                 |                        | Lending                                         | -                                                  | 210,000,000,000                                    |
|                                                                 |                        | Loan principal collection                       | -                                                  | 240,000,000,000                                    |
|                                                                 |                        | Loan interest income                            | -                                                  | 2,767,260,274                                      |
|                                                                 |                        | Loan principal repayments                       | 110,000,000,000                                    | -                                                  |
|                                                                 |                        | Loan interest expense                           | 3,073,972,603                                      | -                                                  |
|                                                                 |                        | Collection and payment on<br>behalf of software | 591,861,393                                        | 608,914,343                                        |
| Vietnam Electric Cable<br>Corporation                           | Subsidiary             | Revenue from services<br>rendered               | -                                                  | 9,000,000                                          |
|                                                                 |                        | Payment on behalf                               | 153,883,962                                        | 287,850,416                                        |
|                                                                 |                        | Office Rental                                   | -                                                  | 376,573,305                                        |
|                                                                 |                        | Dividends received                              | 55,817,905,000                                     | -                                                  |
| Cadivi Dong Nai One<br>Member Company Limited                   | Indirect<br>subsidiary | Payment on behalf                               | 11,837,227                                         | -                                                  |
|                                                                 |                        |                                                 |                                                    |                                                    |
| Electrical Equipment Joint<br>Stock Company                     | Subsidiary             | Revenue from goods sold                         | 27,628,714,970                                     | 14,364,009,828                                     |
|                                                                 |                        | Revenue from services                           | -                                                  | 9,000,000                                          |
|                                                                 |                        | Payment on behalf                               | 15,782,970                                         | 29,523,119                                         |
| Hanoi Electromechanical<br>Manufacturing Joint Stock<br>Company | Subsidiary             | Loan principal collection                       | -                                                  | 50,000,000,000                                     |
|                                                                 |                        | Loan interest income                            | -                                                  | 4,417,808,219                                      |
|                                                                 |                        | Revenue from goods sold                         | -                                                  | 3,552,075,686                                      |
|                                                                 |                        | Payment on behalf                               | 5,918,615                                          | 11,071,170                                         |
|                                                                 |                        | Dividends received                              | 44,527,374,000                                     | -                                                  |
|                                                                 |                        | Borrowings                                      | 35,000,000,000                                     | 30,000,000,000                                     |
|                                                                 |                        | Loan interest expense                           | 1,991,095,891                                      | 1,178,082,191                                      |
|                                                                 |                        |                                                 |                                                    |                                                    |

**GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,  
Vietnam**Separate Financial Statements**  
**1st Quarter of 2025**

|                                                                |            |                                   |                 |                 |
|----------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| EMIC Electrical<br>Measuring Instrument<br>Joint Stock Company | Subsidiary | Revenue from goods sold           | 12,513,978,899  | 9,510,716,097   |
|                                                                |            | Revenue from services             | -               | 9,000,000       |
|                                                                |            | Payment on behalf                 | 113,206,714     | 123,511,827     |
|                                                                |            | Prepaid Rent for Office           | 302,023,642,110 | 29,510,620,920  |
|                                                                |            | Dividends received                | 33,745,500,000  | -               |
|                                                                |            | Borrowings                        | 50,000,000,000  | 110,000,000,000 |
|                                                                |            | Loan principal repayments         | 100,000,000,000 | -               |
|                                                                |            | Loan interest expense             | 904,109,586     | 2,071,589,040   |
| GELEX Power Generation<br>Co., Ltd.                            | Subsidiary | Borrowings                        | -               | 20,000,000,000  |
|                                                                |            | Loan interest expense             | -               | 161,095,890     |
|                                                                |            | Dividends received                | 22,610,168,500  | 57,134,000,000  |
|                                                                |            | Payment on behalf                 | 1,972,873       | 3,690,390       |
| GELEX Infrastructure<br>Joint Stock Company                    | Affiliate  | Revenue from services<br>rendered | -               | 45,000,000      |
|                                                                |            | Borrowings                        | 200,000,000,000 | -               |
|                                                                |            | Loan principal repayments         | 30,000,000,000  | -               |
|                                                                |            | Loan interest expense             | 2,803,013,699   | -               |
| CFT Vina Copper Co.,                                           | Subsidiary | Payment on behalf                 | 180,158,679     | 193,898,828     |
|                                                                |            | Loan principal collection         | 200,000,000,000 | 30,000,000,000  |
|                                                                |            | Loan interest income              | 246,575,342     | 29,589,041      |
| GELEX Electricity<br>Trading Joint Stock<br>Company            | Subsidiary | Revenue from services<br>rendered | -               | 9,000,000       |
|                                                                |            | Payment on behalf                 | 1,972,873       | 3,690,390       |
| MEE Power Transformer<br>Manufacturing Joint Stock<br>Company  | Subsidiary | Revenue from goods sold           | 37,160,159,670  | 9,735,593,667   |
|                                                                |            | Payment on behalf                 | 7,891,485       | 14,761,560      |

**GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,  
Vietnam

**Separate Financial Statements**  
**1st Quarter of 2025**

|                                                     |                                         |                         |            |                 |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|------------|-----------------|
| S.A.S – CTAMAD Co., Ltd                             | Associate of a subsidiary               | Prepaid Rent for Office | 65,772,000 | -               |
| Cadivi Dong Nai One Member Company Limited          | Indirect subsidiary                     | Revenue from goods sold | -          | 252,587,512,463 |
|                                                     |                                         | Payment on behalf       | 11,837,227 | 22,142,340      |
| CADIVI MIEN BAC CO., LTD.                           | Subsidiary                              | Payment on behalf       | 5,918,615  | 11,071,170      |
| HEM Electromechanical Manufacturing Company Ltd (*) | Associate of subsidiary from 30/11/2024 | Payment on behalf       | -          | 22,142,340      |
| Hanoi Electricalmechanical Co., Ltd (*)             | Associate of subsidiary from 30/11/2024 | Payment on behalf       | -          | 11,071,170      |
| Computer - Communication - Control 3C Incorporation | Related party of the member the BOM     | Dividends paid          | -          | 8,250,000,000   |
| GVI Joint Stock Company                             | Related party of the member the BOM     | Dividends paid          | -          | 3,750,000,000   |

**Significant related party balances as at the balance sheet:**

Amounts due to and due from related parties as at Separate balance sheet dates were as follows:

| <i>Related parties</i>                                  | <i>Relationship</i>                     | <i>Transactions</i>                                  | <u>31/03/2025</u><br>VND | <u>01/01/2025</u><br>VND |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Trade receivables</b>                                |                                         |                                                      |                          |                          |
| GELEX Group Joint Stock Company                         | Parent company                          | Payment on behalf                                    | 629,342,364              | -                        |
| MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company | Subsidiary                              | Receivables from sale of goods, collection on behalf | 38,286,051,057           | 43,306,065,242           |
| Electrical Equipment Joint Stock Company                | Subsidiary                              | Receivables from sale of goods, services             | 24,251,665,861           | 983,072,592              |
| EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock        | Subsidiary                              | Receivables from sale of goods, services             | 13,412,676,071           | 10,387,961,083           |
| Vietnam Electric Cable Corporation                      | Subsidiary                              | Payment on behalf                                    | 163,629,014              | 15,374,290               |
| GELEX Electricity Trading Joint Stock                   | Subsidiary                              | Payment on behalf                                    | 2,097,810                | -                        |
| GELEX Power Generation Co., Ltd.                        | Subsidiary                              | Payment on behalf                                    | 2,097,810                | -                        |
|                                                         |                                         |                                                      |                          | -                        |
| HEM Electromechanical Manufacturing Company Ltd (*)     | Associate of subsidiary from 30/11/2024 | Receivables from sale of goods, services             | -                        | 8,467,456,695            |
|                                                         |                                         |                                                      | <u>76,760,146,833</u>    | <u>63,159,929,902</u>    |

**GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

 No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,  
 Vietnam

 Separate Financial Statements  
 1st Quarter of 2025

**Other short-term receivables**

|                                                           |            |                          |                       |                      |
|-----------------------------------------------------------|------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| CFT Vina Copper Co.,                                      | Subsidiary | Receivable loan interest | -                     | -                    |
|                                                           |            |                          | -                     | 2,520,547,944        |
| Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company | Subsidiary | Dividends receivable     | 44,527,374,000        | -                    |
|                                                           |            |                          | <b>44,527,374,000</b> | <b>2,520,547,944</b> |

**Short-term loan receivables**

|                      |            |                 |   |                        |
|----------------------|------------|-----------------|---|------------------------|
| CFT Vina Copper Co., | Subsidiary | Short-term loan | - | 200,000,000,000        |
|                      |            |                 | - | <b>200,000,000,000</b> |

**Short-term trade payables**

|                                      |                         |                                      |                        |                        |
|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| EMIC Electrical Measuring Instrument | Subsidiary              | Payable from sale of goods, services | 241,122,348,029        | 122,929,420,444        |
| S.A.S - CTAMAD Company Ltd           | Associate of subsidiary | Payable from sale of services        | -                      | 96,911,640             |
|                                      |                         |                                      | <b>241,122,348,029</b> | <b>123,026,332,084</b> |

**Other short-term payables**

|                                          |                |                    |                |                 |
|------------------------------------------|----------------|--------------------|----------------|-----------------|
| GELEX Group Joint Stock Company          | Parent company | Interest payables  | 20,718,493,149 | 17,644,520,546  |
|                                          |                | Dividends payables | -              | 239,995,600,000 |
| GELEX Infrastructure Joint Stock Company | Affiliate      | Interest payables  | 2,803,013,699  | -               |

|                                                          |            |                   |             |             |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------------|-------------|-------------|
| EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company | Subsidiary | Interest payables | 297,260,273 | 260,273,972 |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------------|-------------|-------------|

|                                                           |            |                   |               |            |
|-----------------------------------------------------------|------------|-------------------|---------------|------------|
| Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company | Subsidiary | Interest payables | 2,026,712,329 | 35,616,438 |
|-----------------------------------------------------------|------------|-------------------|---------------|------------|

|                                                     |                                                    |                    |   |               |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|---|---------------|
| Computer - Communication - Control 3C Incorporation | Related party of the member the Board of Directors | Dividends payables | - | 7,500,000,000 |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|---|---------------|

|                         |                                                    |                    |   |                |
|-------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|---|----------------|
| GVI Joint Stock Company | Related party of the member the Board of Directors | Dividends payables | - | 15,000,000,000 |
|-------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|---|----------------|

**Other long-term payables**

|                      |            |                                           |                      |                      |
|----------------------|------------|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| CFT Vina Copper Co., | Subsidiary | Other long- term payables of SAP software | 1,808,132,789        | 1,972,508,498        |
|                      |            |                                           | <b>1,808,132,789</b> | <b>1,972,508,498</b> |

**GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**No. 52 Le Dai Hanh Street, Le Dai Hanh Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City,  
Vietnam**Separate Financial Statements**  
**1st Quarter of 2025****Borrowing**

|                                                           |                |                 |                 |                 |
|-----------------------------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| GELEX Group Joint Stock Company                           | Parent company | Short-term loan | 80,000,000,000  | 190,000,000,000 |
| EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company  | Subsidiary     | Short-term loan | 70,000,000,000  | 120,000,000,000 |
| Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company | Subsidiary     | Short-term loan | 165,000,000,000 | 130,000,000,000 |
| GELEX Infrastructure Joint Stock Company                  | Affiliate      | Short-term loan | 170,000,000,000 | -               |

**485,000,000,000****440,000,000,000**

"Transactions and balances are recognized up to the date before the parties cease to be related, or before a subsidiary is reclassified as an associate."

**29 . SUBSEQUENT EVENTS**

The Board of Directors of the Company issued Resolution No. 15/2025/NQ-BOD dated March 28, 2025, to implement the plan for issuing shares to increase charter capital from the owner's equity. Accordingly, the Company plans to issue shares at a rate of 20% of the total outstanding shares to existing shareholders, equivalent to 61,000,000 shares with a total value of VND 610 billion.

In addition, pursuant to Resolution No. 18/2025/NQ-BOD dated April 10, 2025, the Board of Directors approved a dividend payment at a rate of 20% of charter capital. The record date for determining shareholders entitled to receive the dividend is April 24, 2025, and the expected payment date is May 14, 2025.

Except for the events mentioned above, there is no significant matter or circumstance that has arisen since the separate balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the separate financial statements of the Company.

**30 . THE COMPARATIVE FIGURES**

The comparative figures on the Balance Sheet the corresponding notes as at 31 December 2024 are the figures on the audited financial statements of year 2024. The comparative figures on the Separate Income Statement and the Cash Flow Statement for 1st Quarter of 2025 are the figures on the Separate Financial Statements for 1st Quarter of 2024 prepared by the Company.



Nguyen Thi Van Anh  
Preparer



Nguyen Thi Nga  
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung  
Chief Executive Officer  
Hanoi, 16 April 2025